

Số: 01/2014/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP
ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng
nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi
của các nhà tài trợ**

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2013/NĐ-CP) theo quy định tại Khoản 1 Điều 70 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

Điều 2. Các nhà tài trợ vốn ODA và vốn vay ưu đãi

Các nhà tài trợ vốn ODA và vốn vay ưu đãi bao gồm:

1. Các nhà tài trợ song phương:

Chính phủ các nước Ai-len, Anh, Ấn-độ, Áo, Ba Lan, Bỉ, Ca-na-đa, Cô-oét, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Hung-ga-ri, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Ma-lai-xi-a, Mỹ, Na-uy, Nhật Bản, Niu-di-lân, Ô-x-trây-li-a, Phần Lan, Pháp, Séc, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Xinh-ga-po, Ấn Độ.

2. Các nhà tài trợ đa phương:

a) Các định chế và các quỹ tài chính quốc tế:

Nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Phát triển quốc tế của các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC (OFID), Quỹ Cô-oét, Quỹ Đầu tư Ả rập, Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF), Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB).

b) Các tổ chức quốc tế và liên Chính phủ:

Liên minh châu Âu (EU), Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Chương trình chung của Liên hợp quốc về Phòng chống HIV/AIDS (UNAIDS), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Chương trình Định cư con người của Liên hợp quốc (UN-HABITAT), Chương trình Tình nguyện của Liên hợp quốc (UNV), Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ (UN Women), Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA), Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ Đầu tư phát triển của Liên hợp quốc (UNCDF), Quỹ Toàn cầu phòng chống AIDS, lao và sốt rét, Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC).

3. Các nhà tài trợ khác cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi cho Nhà nước và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Quản lý và sử dụng viện trợ phi dự án

1. Viện trợ phi dự án bao gồm:

a) Các khoản viện trợ riêng lẻ, không cấu thành một dự án cụ thể được cung cấp dưới dạng: tiền, hiện vật, mua sắm hàng hoá, chuyên gia, các hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

b) Các khoản viện trợ khẩn cấp để khắc phục hậu quả trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh hoặc tai họa khác và kéo dài tối đa 3 tháng kể từ khi xảy ra trường hợp khẩn cấp.

2. Việc quản lý và sử dụng viện trợ phi dự án áp dụng tương tự như đối với các chương trình, dự án tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Thông tư này, trừ quy trình và nội dung thẩm định riêng quy định tại Khoản 4 Điều 12 của Thông tư này.

Điều 4. Khu vực tư nhân tiếp cận vốn ODA và vốn vay ưu đãi quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

Chủ dự án thuộc khu vực tư nhân gửi hồ sơ đề nghị vay vốn theo quy định cho vay lại của tổ chức tài chính, tín dụng trong nước đến các tổ chức tài chính, tín dụng đó để thực hiện các hoạt động phù hợp với điều ước quốc tế về các nguồn vốn này và tuân thủ quy trình cho vay của tổ chức tài chính, tín dụng.

Các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước xem xét việc cho vay vốn theo các quy định hiện hành của pháp luật về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Đối với trường hợp tham gia thực hiện các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ theo hình thức ngân sách nhà nước cho vay lại quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

Thực hiện theo quy định về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

3. Đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

Chủ dự án thuộc khu vực tư nhân đề xuất và thực hiện chương trình, dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

4. Đối với trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

a) Đối với các chương trình, dự án trong giai đoạn xây dựng Danh mục tài trợ:

Cơ quan chủ quản đề xuất chương trình, dự án có mục tiêu hỗ trợ khu vực tư nhân thông báo để các tổ chức, đơn vị khu vực tư nhân có nhu cầu phù hợp với mục tiêu hỗ trợ khu vực tư nhân của chương trình, dự án gửi đề xuất dự án thành phần (đối với chương trình, dự án ô) hoặc hợp phần của chương trình, dự án mà các tổ chức, đơn vị này tham gia thực hiện. Cơ quan chủ quản tổng hợp, lựa chọn các đề xuất dự án thành phần hoặc hợp phần để xây dựng đề xuất chương trình, dự án và tiến hành các thủ tục tiếp theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Thông tư này;

b) Đối với các chương trình, dự án đã ký kết Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi:

Trường hợp chương trình, dự án đã xác định cụ thể các tổ chức, đơn vị khu vực tư nhân tham gia chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án thông báo để các tổ chức, đơn vị khu vực tư nhân tham gia thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết.

Trường hợp chương trình, dự án chưa xác định cụ thể các tổ chức, đơn vị khu vực tư nhân tham gia chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án thông báo để các tổ chức, đơn vị khu vực tư nhân có nhu cầu phù hợp với mục tiêu hỗ trợ khu vực tư nhân của chương trình, dự án gửi công văn và các tài liệu theo yêu cầu đề nghị tham gia chương trình, dự án. Cơ quan chủ quản chương trình, dự án quyết định sự tham gia thực hiện chương trình, dự án của tổ chức, đơn vị khu vực tư nhân trên cơ sở Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ PHÊ DUYỆT DANH MỤC TÀI TRỢ

Điều 5. Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ quy định tại Điều 13 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Trên cơ sở định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ và nhà tài trợ cho từng thời kỳ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, căn cứ nhu cầu huy động và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của mình, cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư công văn đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục Ia hoặc Đề xuất viện trợ phi dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục Ib của Thông tư này (sau đây gọi tắt là Đề

xuất). Đề xuất được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan xem xét và trao đổi với nhà tài trợ lựa chọn các đề xuất phù hợp dựa trên các căn cứ sau:

a) Lĩnh vực ưu tiên và cơ sở vận động ODA và vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 7 và Điều 11 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP;

b) Mức độ ưu tiên trong hợp tác với nhà tài trợ trong từng thời kỳ.

3. Sau khi lựa chọn các đề xuất phù hợp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ phối hợp xây dựng Đề cương chương trình, dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa hoặc Đề cương viện trợ phi dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIb của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Đề cương).

Đối với chương trình, dự án ô, cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ quản dự án thành phần xây dựng Đề cương theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa ban hành kèm theo Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, trong đó phải thể hiện rõ quyền hạn và nghĩa vụ của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô với vai trò đầu mối điều phối và chủ trì tổ chức thực hiện các hoạt động chung của chương trình, dự án ô; quyền hạn và nghĩa vụ của các cơ quan chủ quản dự án thành phần với vai trò phối hợp với cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô và chịu trách nhiệm chính đối với dự án thành phần do mình quản lý và thực hiện.

Đề cương chương trình, dự án ô phải bao gồm:

a) Nội dung các dự án thành phần gồm tên dự án, cơ quan chủ quản và chủ dự án, mục tiêu và các kết quả chủ yếu, thời gian tối đa thực hiện, hạn mức vốn, nguồn và cơ chế tài chính trong nước, các hoạt động thực hiện trước (nếu có);

b) Phương thức phối hợp, cơ chế quản lý và thực hiện chương trình, dự án ô và các dự án thành phần.

4. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư hồ sơ bao gồm:

- Công văn đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục tài trợ;

- Đề cương chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản;

- Văn bản, tài liệu về khả năng thu xếp nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ theo quy định tại Khoản 6 Điều này. Các văn bản, tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

b) Quy trình xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

5. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản quy định tại Khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

a) Hồ sơ cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan bao gồm:

- Đề cương chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản;

- Văn bản, tài liệu về khả năng thu xếp nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ theo quy định tại Khoản 6 Điều này. Các văn bản, tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

b) Quy trình xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

6. Văn bản, tài liệu về khả năng thu xếp nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ bao gồm một trong những văn bản, tài liệu sau đây:

a) Văn bản, tài liệu về các chương trình hợp tác phát triển, chiến lược hợp tác quốc gia của nhà tài trợ, trong đó chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án có trong danh mục xem xét tài trợ;

b) Các văn bản thoả thuận về khả năng tài trợ ký giữa các cơ quan, tổ chức Việt Nam và đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ;

c) Công thư của nhà tài trợ thông báo cho các cơ quan, tổ chức Việt Nam về cam kết tài trợ hoặc khả năng tài trợ.

Điều 6. Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ đối với các trường hợp ngoại lệ

1. Trường hợp nhà tài trợ cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi nhưng chưa có chương trình hợp tác phát triển với Việt Nam: Trên cơ sở chủ động tìm hiểu thông tin, chính sách và các lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ, cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này. Các bước tiếp theo được thực hiện theo quy định

tại các Khoản 3 và 4 Điều 13 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và các Khoản 3,4,5 và 6 Điều 5 của Thông tư này.

2. Trường hợp nhà tài trợ chủ động đề xuất và thoả thuận với cơ quan chủ quản việc tài trợ chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư công văn kèm theo hồ sơ bao gồm:

- Đề cương chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản;

- Văn bản, tài liệu về khả năng thu xếp nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ theo quy định tại Khoản 6 Điều 5 Thông tư này. Các văn bản, tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

b) Căn cứ công văn đề nghị của cơ quan chủ quản, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan công văn đề nghị góp ý kiến cho Đề cương chương trình, dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị góp ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan gửi ý kiến góp ý bằng văn bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan liên quan:

- Trường hợp không phải hoàn thiện Đề cương: Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phê duyệt Danh mục tài trợ hoặc thông báo cho cơ quan chủ quản phê duyệt Danh mục tài trợ theo thẩm quyền.

- Trường hợp cần hoàn thiện Đề cương: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ hoàn thiện Đề cương làm cơ sở cho việc xem xét phê duyệt Danh mục tài trợ theo thẩm quyền.

3. Trường hợp các chương trình, dự án và viện trợ phi dự án hỗ trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, phòng chống dịch bệnh hoặc tai họa bất thường:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan công văn kèm theo Đề cương và công thư của nhà tài trợ đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ áp dụng quy trình rút gọn đối với việc phê duyệt Danh mục tài trợ.

b) Quy trình rút gọn áp dụng như sau:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan chủ quản, các cơ quan liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn này, cơ quan không có ý kiến góp ý được hiểu là đồng ý với đề nghị của cơ quan chủ quản.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của các cơ quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định.

Điều 7. Nội dung quy định tại các Điểm c, d và đ Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP về thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ của Thủ tướng Chính phủ

1. Các khoản ODA viện trợ không hoàn lại là các chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại.

2. Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi là hỗ trợ kỹ thuật thông qua các chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án nhằm hỗ trợ trực tiếp công tác chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi với nội dung hoạt động và các khoản chi phí chuẩn bị chương trình, dự án quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

3. Viện trợ mua sắm hàng hóa thuộc diện quản lý của Nhà nước là các trang thiết bị, vật tư, vật liệu, hóa sinh phẩm và các sản phẩm khác thuộc diện cấm xuất nhập khẩu hoặc xuất nhập khẩu có điều kiện do Chính phủ hoặc các cơ quan chức năng của Nhà nước quy định và ban hành theo thẩm quyền.

Điều 8. Các hoạt động thực hiện trước quy định tại Điều 17 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

Căn cứ các hoạt động thực hiện trước trong Đề cương chương trình, dự án kèm theo Danh mục tài trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản và chủ dự án tiến hành các hoạt động sau đây:

1. Đối với việc thành lập Ban Quản lý dự án (sau đây gọi tắt là Ban QLDA) quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

a) Cơ quan chủ quản ban hành quyết định về chủ dự án theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này;

b) Chủ dự án hoặc cơ quan chủ quản với vai trò chủ dự án thành lập Ban QLDA theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này. Ban QLDA có nhiệm vụ hỗ trợ chủ dự án trong giai đoạn chuẩn bị dự án bao gồm lập văn kiện chương trình, dự án, hoàn tất hồ sơ để thực hiện các thủ tục về thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, xây dựng Khung chính sách tái định cư, chuẩn bị kế

hoạch đấu thầu, tài liệu đấu thầu, hồ sơ mời thầu và các nhiệm vụ khác do cơ quan chủ quản và chủ dự án giao;

c) Sau khi văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án xem xét kiện toàn bộ máy tổ chức của Ban QLDA trên cơ sở bổ sung chức năng, nhiệm vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án của Ban QLDA được thành lập theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này hoặc quyết định thành lập Ban QLDA mới đáp ứng các yêu cầu quy định tại các Điều 15 và 16 của Thông tư này.

2. Các hoạt động quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

Đối với các chương trình, dự án có đàm phán Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi: Cơ quan chủ quản phối hợp với cơ quan chủ trì đàm phán thống nhất với nhà tài trợ tiền độ và nội dung các hoạt động tại Điểm a Khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP trong biên bản đàm phán, làm cơ sở để các bên liên quan triển khai ngay các hoạt động này sau khi kết thúc đàm phán.

3. Nguồn kinh phí thực hiện các hoạt động thực hiện trước được bố trí từ vốn chuẩn bị chương trình, dự án quy định tại Điều 23 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án quy định tại Điều 43 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, các nguồn vốn khác được nhà tài trợ cung cấp thông qua hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án.

Chương III

CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 9. Cơ quan chủ quản ban hành Quyết định về chủ dự án quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

Căn cứ Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan chủ quản ban hành quyết định về chủ dự án với những nội dung chính sau:

1. Tên chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án;
2. Tên chủ dự án;
3. Thông tin cơ bản của chủ dự án;

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ dự án trong việc chuẩn bị, thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và trong quản lý thực hiện các chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

Điều 10. Quy trình thẩm định văn kiện chương trình, dự án quy định tại Điểm b, Khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Cơ quan chủ quản chỉ định một đơn vị trực thuộc làm cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định.

Đối với chương trình, dự án ô, cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án ô với sự tham gia của các cơ quan chủ quản dự án thành phần. Sau khi văn kiện chương trình, dự án ô được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan chủ quản dự án thành phần tổ chức thẩm định văn kiện các dự án thành phần phù hợp với quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô.

2. Căn cứ quy định tại Điều 26 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP về hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án, chủ dự án nộp 08 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 bộ hồ sơ gốc để cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định tổ chức thẩm định. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định thông qua cơ quan chủ quản gửi hồ sơ thẩm định kèm theo công văn đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan góp ý kiến về nội dung văn kiện chương trình, dự án. Trường hợp hồ sơ thẩm định không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 26 của Nghị định, cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định yêu cầu chủ dự án hoàn chỉnh hồ sơ và gửi lại trước khi tiến hành thẩm định.

4. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị kèm theo bộ hồ sơ thẩm định của cơ quan chủ quản, các cơ quan được đề nghị góp ý kiến nêu tại Khoản 3 Điều này phải gửi ý kiến góp ý thẩm định văn kiện chương trình, dự án bằng văn bản về cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định thông qua cơ quan chủ quản.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản góp ý kiến của các cơ quan với thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều này, cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định tổng hợp ý kiến, lập báo cáo thẩm định, trong đó nêu rõ ý kiến đồng thuận và ý kiến khác nhau giữa các bên.

Trong quá trình thẩm định, cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định phải xem xét trình tự, thủ tục và tiến độ thẩm định của nhà tài trợ để đảm bảo sự phối hợp và hài hòa cần thiết, xem xét các nội dung đã thoả thuận với nhà tài trợ, ý kiến thẩm định của nhà tài trợ hoặc đại diện của nhà tài trợ. Cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định có quyền yêu cầu chủ dự án giải trình, bổ sung hồ sơ và trong trường hợp cần thiết có thể tổ chức hội nghị thẩm định hoặc các cuộc họp để làm rõ các nội dung thẩm định theo quy định.

Trường hợp văn kiện chương trình, dự án chưa đáp ứng yêu cầu, cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định thông báo cho chủ dự án về nội dung cần hoàn thiện và thời hạn gửi lại cho cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định để tiến hành các thủ tục tiếp theo.

6. Trên cơ sở kết luận của Báo cáo thẩm định, cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định thực hiện công việc sau:

a) Đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Trường hợp văn kiện chương trình, dự án đủ điều kiện phê duyệt: Cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định dự thảo tờ trình kèm theo báo cáo thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án để cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định.

- Trường hợp văn kiện chương trình, dự án không đủ điều kiện phê duyệt: Cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định báo cáo cơ quan chủ quản để phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định việc đưa chương trình, dự án này ra khỏi Danh mục tài trợ.

b) Đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản:

- Trường hợp văn kiện chương trình, dự án đủ điều kiện phê duyệt: Cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định lập tờ trình kèm theo báo cáo thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản xem xét và quyết định.

- Trường hợp văn kiện chương trình, dự án không đủ điều kiện phê duyệt: Cơ quan, đơn vị đầu mỗi thẩm định báo cáo cơ quan chủ quản để phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định việc đưa chương trình, dự án này ra khỏi Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc để cơ quan chủ quản quyết định việc đưa chương trình, dự án này ra khỏi Danh mục tài trợ theo thẩm quyền.

Điều 11. Nguyên tắc thẩm định văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại Điểm b, Khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Thẩm định văn kiện chương trình, dự án phải xem xét tính phù hợp với nội dung Đề cương và so sánh, đối chiếu nội dung văn kiện chương trình, dự án và viện trợ phi dự án với nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi với nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ, cơ quan chủ quản thực hiện theo các quy định tại Điều 19 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp chương trình, dự án bao gồm cả hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư, ngoài nội dung thẩm định như hướng dẫn tại Điều 12 của Thông tư này đối với hợp phần hỗ trợ kỹ thuật, phải thẩm định các nội dung sau đây đối với hợp phần đầu tư:

a) Tính hợp lý về quy mô đầu tư, phương án công nghệ và tiêu chuẩn chất lượng.

b) Đánh giá tính khả thi của các yếu tố sau đây (nếu có):

- Phương án địa điểm, sử dụng đất đai; chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia.

- Phương án thiết kế cơ sở.

- Giải pháp bảo vệ môi trường, sinh thái, kế hoạch tái định cư; biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội của dự án.

- Các yếu tố liên quan đến quốc phòng, an ninh; phòng, chống cháy nổ.

Điều 12. Nội dung thẩm định văn kiện chương trình, dự án quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Nội dung thẩm định văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật:

Căn cứ vào hồ sơ thẩm định văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật quy định tại Điều 26 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, trong quá trình thẩm định phải làm rõ những nội dung sau:

a) Tính hợp lý của dự án về:

- Bối cảnh và sự cần thiết.

- Mục tiêu của dự án so với chính sách ưu tiên ở cấp quốc gia và cấp Bộ, ngành và địa phương.

- Kết quả hoặc sản phẩm đầu ra dự kiến so với mục tiêu đề ra của dự án.

- Từng cấu phần và hoạt động cụ thể của từng cấu phần tạo ra kết quả hoặc sản phẩm đầu ra.

- Đối tượng thụ hưởng.

- Cơ cấu phân bổ ngân sách của dự án (ODA viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng) cho các hoạt động bao gồm chuyên gia tư vấn trong nước và quốc tế, đào tạo trong và ngoài nước, trang thiết bị và vật tư, chi phí quản lý và các chi phí khác.

b) Tính khả thi của dự án về:

- Yếu tố đầu vào (tài chính, trang thiết bị, chuyên gia và các yếu tố khác) của toàn bộ dự án và của từng hoạt động.

- Quy mô và mức độ đảm bảo vốn của dự án (ODA viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng), cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án.

- Thời gian thực hiện.

- Các giải pháp thực hiện, bao gồm các hoạt động thực hiện trước (nếu có).

- Tổ chức, cơ chế quản lý và thực hiện dự án (bao gồm cơ chế quản lý tài chính, cơ chế phối hợp).

- Khả năng đáp ứng của phía Việt Nam đối với các điều kiện của nhà tài trợ.

- Kế hoạch và biện pháp giám sát, đánh giá và thúc đẩy thực hiện dự án.

- Tác động của dự án.

- Rủi ro và biện pháp phòng ngừa rủi ro.

c) Tính bền vững của dự án về:

- Các yếu tố cần thiết để đảm bảo phát huy tác động của dự án sau khi kết thúc.

- Những cam kết hoặc điều kiện của nhà tài trợ và của phía Việt Nam để đảm bảo tính bền vững của dự án.

2. Nội dung thẩm định văn kiện chương trình

Nội dung thẩm định văn kiện chương trình tương tự như quy định tại Khoản 1 Điều này. Ngoài ra phải làm rõ mối liên kết, cơ chế phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ và các chủ thể khác nhau nhằm đạt được mục tiêu và kết quả của chương trình.

3. Nội dung thẩm định văn kiện chương trình, dự án ô và văn kiện các dự án thành phần

Nội dung thẩm định văn kiện chương trình, dự án ô và văn kiện các dự án thành phần tương tự như quy định tại Khoản 1 Điều này. Ngoài ra phải đánh giá tính hợp lý và tính khả thi đối với các nội dung sau:

- a) Mối quan hệ giữa các hoạt động chính của chương trình, dự án ô với các hoạt động chính của từng dự án thành phần;
- b) Cơ cấu phân bổ vốn (ODA và vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) của chương trình, dự án ô và của các dự án thành phần;
- c) Phương thức tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, dự án ô.

4. Nội dung và quy trình thẩm định đối với viện trợ phi dự án

a) Đối với viện trợ phi dự án có quy mô tương đương dưới 20.000 đô la Mỹ, cơ quan chủ quản không tiến hành tổ chức thẩm định và căn cứ Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền để quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án này;

b) Đối với viện trợ phi dự án có quy mô tương đương từ 20.000 đô la Mỹ trở lên, việc thẩm định văn kiện viện trợ phi dự án thực hiện theo quy trình và nguyên tắc quy định tại các Điều 10 và 11 của Thông tư này. Hồ sơ thẩm định được quy định tại Điều 26 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, trong đó văn kiện viện trợ phi dự án được lập trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung nêu trong Đề cương viện trợ phi dự án thuộc Danh mục tài trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung thẩm định tương tự như quy định tại Điều 12 của Thông tư này. Nếu viện trợ phi dự án chỉ bao gồm hoặc có hoạt động đầu tư, nội dung và quy trình thẩm định thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

Điều 13. Phê duyệt văn kiện chương trình, dự án quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 27 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Sau khi thẩm định, cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định gửi báo cáo thẩm định cho cơ quan chủ quản trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản thông báo cho nhà tài trợ và chủ dự án kết quả phê duyệt, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan quyết định phê duyệt (bản gốc hoặc bản sao có công chứng) kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản. Đối với các chương trình, dự án ô, cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô và cơ quan chủ quản dự án thành phần có trách nhiệm thông báo cho nhau về kết quả phê duyệt.

Chương IV

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 14. Các hình thức quản lý chương trình, dự án quy định tại Điều 36 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Trường hợp cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án trực tiếp quản lý chương trình, dự án quy định tại các Khoản 1 và 2, Điều 36 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

a) Trường hợp thành lập Ban QLDA, chủ dự án hoặc cơ quan chủ quản với vai trò là chủ dự án ban hành quyết định thành lập Ban QLDA theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP;

b) Trường hợp không thành lập Ban QLDA, chủ dự án hoặc cơ quan chủ quản với vai trò là chủ dự án sử dụng bộ máy hiện có để trực tiếp tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP;

c) Trường hợp cơ quan chủ quản với vai trò là chủ dự án, cơ quan chủ quản phải ban hành văn bản phân định rõ nhiệm vụ và quyền hạn giữa vai trò cơ quan chủ quản và vai trò chủ dự án trong tổ chức quản lý và thực hiện chương trình, dự án để đảm bảo tính khách quan và trách nhiệm giải trình.

2. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý chương trình, dự án quy định tại Khoản 3, Điều 36 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

a) Căn cứ hình thức thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án nêu trong văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ dự án thuê tổ chức tư vấn làm nhiệm vụ của Ban QLDA hoặc quản lý một phần chương trình, dự án;

b) Việc lựa chọn, ký hợp đồng thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải nêu rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức tư vấn và của chủ dự án;

c) Khi áp dụng hình thức thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, chủ dự án vẫn phải sử dụng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của mình hoặc chỉ định đầu mối để kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của tổ chức tư vấn quản lý dự án và chịu trách nhiệm cuối cùng về việc tổ chức quản lý dự án, chi phí, chất lượng, tiến độ thực hiện dự án và trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do tổ chức tư vấn quản lý dự án gây ra.

Điều 15. Thành lập Ban QLDA quy định tại Điều 39 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc sau khi văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, căn cứ Quyết định về chủ dự án quy định tại Điều 9 của Thông tư này, chủ dự án ban hành Quyết định thành lập Ban QLDA theo Mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

Việc thành lập Ban QLDA phải xem xét khả năng sử dụng các Ban QLDA chuyên nghiệp hoặc các Ban QLDA hiện có của chủ dự án để nâng cao chất lượng và giảm chi phí quản lý trên cơ sở sử dụng năng lực, kinh nghiệm của các cán bộ quản lý dự án.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định thành lập Ban QLDA theo quy định tại Khoản 4 Điều 39 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, căn cứ Quyết định về chủ dự án quy định tại Điều 9 của Thông tư này, chủ dự án ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLDA trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Ban QLDA theo Mẫu quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định thành lập Ban QLDA, cơ quan quyết định thành lập Ban QLDA gửi bản sao Quyết định có công chứng cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan khác và nhà tài trợ để phối hợp trong công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Ban QLDA:

a) Căn cứ vào nội dung, quy mô, tính chất, phạm vi hoạt động, phương thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án, Giám đốc Ban QLDA đề xuất cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án quyết định về cơ cấu tổ chức của Ban QLDA, có thể bao gồm các đơn vị chức năng về hành chính, nhân sự và đào tạo, kế hoạch, đấu thầu, tài chính trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLDA. Đối với dự án đầu tư, có thể thành lập thêm các đơn vị phụ trách công tác giải phóng mặt bằng, giám sát thiết kế, thi công;

b) Các chức danh chủ chốt của Ban QLDA bao gồm: Giám đốc Ban QLDA, Phó Giám đốc Ban QLDA (nếu có), Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán Ban QLDA được bổ nhiệm trong quyết định thành lập Ban QLDA, trong đó Giám đốc và Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán Ban QLDA phải là người của phía Việt Nam. Các chức danh khác trong Ban QLDA do Giám đốc Ban QLDA tuyển chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền

hạn, chế độ đãi ngộ của các chức danh này phải được quy định cụ thể và thông báo cho cơ quan chủ quản và các bên liên quan;

c) Các yêu cầu cơ bản đối với tổ chức và nhân sự của Ban QLDA:

- Ban QLDA phải có cơ cấu tổ chức thích hợp, có đủ nhân sự với năng lực, kinh nghiệm phù hợp đảm bảo việc quản lý thực hiện chương trình, dự án hiệu quả và bền vững.

- Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của từng đơn vị (nếu có); mối quan hệ công tác giữa các đơn vị phải được quy định rõ ràng, cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLDA.

Trường hợp cán bộ của Ban QLDA được điều động từ các cơ quan, đơn vị khác phải được sự nhất trí bằng văn bản của các tổ chức này.

Việc lựa chọn, thuê tuyển cán bộ từ bên ngoài phải căn cứ vào văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Con dấu và tài khoản của Ban QLDA:

Ban QLDA được phép sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật hoặc con dấu của cơ quan chủ quản, chủ dự án theo quy định của cơ quan đề phục vụ việc quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

Ban QLDA được mở tài khoản của chương trình, dự án tại Kho bạc Nhà nước và tại ngân hàng thương mại phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ.

5. Kinh phí hoạt động của Ban QLDA:

Kinh phí hoạt động của Ban QLDA được trích từ nguồn vốn chuẩn bị chương trình, dự án quy định tại Điều 23 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án quy định tại Điều 43 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP hoặc sử dụng kinh phí từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ.

6. Quản lý và sử dụng tài sản do chủ dự án giao cho Ban QLDA để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án:

a) Tài sản do chủ dự án giao cho Ban QLDA để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án phải được sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, đúng mục đích và đúng đối tượng theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ;

b) Trường hợp các đơn vị tư vấn, nhà thầu bàn giao, tặng, để lại tài sản cho Ban QLDA, Ban QLDA có văn bản đề nghị chủ dự án cho phép quản lý, sử

dụng trong thời gian thực hiện chương trình, dự án và sẽ bàn giao lại cho chủ dự án sau khi chương trình, dự án kết thúc.

7. Kết thúc chương trình, dự án và giải thể Ban QLDA:

a) Thời điểm kết thúc chương trình, dự án ODA được quy định tại Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ.

Trong thời hạn 6 tháng sau khi kết thúc chương trình, dự án, Ban QLDA phải gửi chủ dự án báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án để chủ dự án trình cơ quan chủ quản, đồng thời Ban QLDA bàn giao các tài sản được chủ dự án giao quản lý cho chủ dự án theo quy định của pháp luật.

Sau khi báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và việc bàn giao các tài sản cho chủ dự án đã hoàn thành, chủ dự án hoặc cơ quan chủ quản với vai trò là chủ dự án sẽ ban hành Quyết định kết thúc chương trình, dự án và giải thể Ban QLDA.

b) Trường hợp chưa thể kết thúc được các công việc nêu trên trong thời hạn quy định, trên cơ sở văn bản giải trình của Ban QLDA, trên cơ sở ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ quản, chủ dự án ban hành văn bản cho phép gia hạn tối đa 6 tháng để Ban QLDA tiếp tục hoàn thành các công việc dở dang và đảm bảo kinh phí cần thiết để Ban QLDA duy trì hoạt động trong thời gian gia hạn.

c) Đối với trường hợp Ban QLDA quản lý nhiều chương trình, dự án, chủ dự án sẽ ban hành Quyết định kết thúc từng chương trình, dự án cụ thể, đồng thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban QLDA trên cơ sở tuân thủ các quy định của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban QLDA quy định tại Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Hỗ trợ chủ dự án lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP:

Ban QLDA hỗ trợ chủ dự án xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án (kế hoạch giải ngân, kế hoạch chi tiêu, kế hoạch đấu thầu,...) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong các kế hoạch này phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí chấp nhận kết quả đối với từng hoạt động của chương trình, dự án để làm cơ sở theo dõi, đánh giá.

Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án phải được cơ quan chủ quản phê duyệt chậm nhất 3 tháng trước ngày khởi động chương trình, dự án.

Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm phải được xây dựng và phê duyệt trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, phù hợp với lịch biểu xây dựng kế hoạch phân bổ vốn hàng năm cho chương trình, dự án của cơ quan chủ quản và tiến độ thực hiện chương trình, dự án theo Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết.

2. Hỗ trợ chủ dự án trong công tác chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

3. Thực hiện các hoạt động đấu thầu và hỗ trợ chủ dự án trong công tác quản lý hợp đồng theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

a) Thực hiện nhiệm vụ về đấu thầu do chủ dự án giao phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định đấu thầu của nhà tài trợ;

b) Quản lý việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng đã được người có thẩm quyền ký kết với nhà thầu (trên các phương diện: tiến độ, khối lượng, chất lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường). Theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động và kết quả hoạt động của nhà thầu. Kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện các hợp đồng theo thẩm quyền;

c) Tổ chức thực hiện nghiệm thu sản phẩm, thanh quyết toán theo quy định của pháp luật.

4. Hỗ trợ chủ dự án trong công tác giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

Thực hiện các thủ tục giải ngân, quản lý tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật và phù hợp với các quy định của nhà tài trợ.

5. Thực hiện công tác theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

Tổ chức theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, dự án theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Điều 24 của Thông tư này.

6. Chuẩn bị để chủ dự án nghiệm thu và bàn giao các kết quả đầu ra của chương trình, dự án sau khi hoàn thành; hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của chương trình, dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, trong đó:

a) Chuẩn bị để chủ dự án nghiệm thu chương trình, dự án và bàn giao chương trình, dự án đã hoàn thành cho đơn vị tiếp nhận theo quy định để vận hành, khai thác;

b) Lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án và báo cáo quyết toán chương trình, dự án trong thời hạn quy định tại Điều 49 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do chủ dự án giao theo quy định tại Điểm g Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, bao gồm:

a) Quản lý hành chính và chức năng điều phối:

- Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự Ban QLDA.
- Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, tập hợp, phân loại, lưu trữ toàn bộ thông tin, tư liệu gốc liên quan đến chương trình, dự án và Ban quản lý dự án theo các quy định của pháp luật.

- Đại diện theo ủy quyền của chủ dự án trong các giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện được xác định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLDA và tại các văn bản ủy quyền.

- Làm đầu mối của chủ dự án và các cơ quan tham gia thực hiện chương trình, dự án trong việc liên hệ với nhà tài trợ về các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

- Làm đầu mối phối hợp với các đơn vị chức năng của chủ dự án tham gia các hoạt động của chương trình, dự án.

b) Trách nhiệm về minh bạch và giải trình:

- Thiết lập và tổ chức thực hiện cơ chế kiểm soát nội bộ, bao gồm kiểm soát tài chính của chương trình, dự án.

- Chuẩn bị để chủ dự án thông báo công khai nội dung, tổ chức, tiến độ thực hiện và ngân sách của chương trình, dự án cho những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của chương trình, dự án và chính quyền địa phương, các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị, xã hội tại địa bàn dự án.

- Cung cấp các thông tin chính xác và trung thực cho các cơ quan bảo vệ pháp luật, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, nhà tài trợ, các cơ quan thông tin đại chúng và cá nhân liên quan trong khuôn khổ nhiệm vụ và trách nhiệm được giao, ngoại trừ những thông tin được giới hạn phổ biến theo luật định.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện chương trình, dự án quy định tại Điều 48 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ: thực hiện theo Khoản 1 Điều 48 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP. Thủ tục phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sửa đổi và bổ sung thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi:

a) Nếu việc sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ: thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này, làm cơ sở để tiến hành sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

b) Nếu việc sửa đổi, bổ sung không dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ: Cơ quan chủ quản tiến hành các thủ tục liên quan đến việc phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sửa đổi và bổ sung thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này, làm cơ sở để tiến hành sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án không dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ và không dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi: Cơ quan chủ quản tiến hành các thủ tục liên quan đến việc phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sửa đổi và bổ sung thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sửa đổi và bổ sung.

a) Đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan công văn đề nghị góp ý kiến kèm theo đề xuất và lý do sửa đổi, bổ sung nội dung văn kiện chương trình, dự án và văn bản thống nhất của nhà tài trợ;

- Trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan, trong vòng 10 ngày làm việc cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các nội dung thay đổi.

b) Đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản:

- Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan công văn đề nghị góp ý kiến kèm theo đề xuất và lý do sửa đổi, bổ sung nội dung văn kiện chương trình, dự án và văn bản thống nhất của nhà tài trợ;

- Trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, trong vòng 10 ngày làm việc cơ quan chủ quản ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan.

Chương V

LẬP VÀ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỐN CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 18. Lập và phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả các hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn lực và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký kết Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi, căn cứ vào văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

3. Đối với chương trình, dự án ô, kế hoạch tổng thể phải bao gồm kế hoạch tổng thể của các dự án thành phần. Thủ trưởng cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô phê duyệt kế hoạch tổng thể chương trình, dự án ô; thủ trưởng cơ quan chủ quản dự án thành phần phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án thành phần.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, kể cả chương trình, dự án ô, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

Điều 19. Lập và phê duyệt kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 38 và Điểm a Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án được lập cho từng năm và phải bao gồm thông tin chi tiết nội dung các hợp phần (phân theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, kể cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

Kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án làm cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện cho từng quý, phục vụ công tác điều hành, theo dõi và đánh giá, tình hình thực hiện chương trình, dự án đồng thời để chủ dự án lập và trình cơ quan chủ quản kế hoạch phân bổ vốn hàng năm theo quy định về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được cơ quan chủ quản phê duyệt và căn cứ vào kế hoạch giải ngân theo Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết, Ban QLDA phối hợp với nhà tài trợ lập kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án, trình chủ dự án xem xét và phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án, chủ dự án gửi cho cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch hàng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

Điều 20. Lập và phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của các chương trình, dự án quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của chương trình, dự án bao gồm kế hoạch phân bổ vốn ODA và vốn vay ưu đãi (ODA viện trợ không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi) và kế hoạch phân bổ vốn đối ứng, trong đó:

a) Kế hoạch phân bổ vốn ODA và vốn vay ưu đãi được xây dựng theo nguồn vốn xây dựng cơ bản (đối với dự án hoặc hợp phần đầu tư), hành chính sự nghiệp (đối với dự án hoặc hợp phần hỗ trợ kỹ thuật), hỗ trợ ngân sách, cho vay lại phân theo từng nhà tài trợ. Việc xây dựng kế hoạch này thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục Va của Thông tư này;

b) Kế hoạch phân bổ vốn đối ứng hàng năm được xây dựng theo vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, vốn tín dụng trong nước, vốn tự có của chủ dự án và các nguồn vốn trong nước khác theo quy định của pháp luật. Việc xây dựng kế hoạch này thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục Vb của Thông tư này.

2. Đối với các chương trình, dự án có vốn thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát:

a) Hàng năm vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, chủ dự án gửi cho cơ quan chủ quản kế hoạch dự kiến phân bổ vốn để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản. Trên cơ sở kế hoạch ngân sách hàng năm của các cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ngân sách nhà nước và phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ và Quốc hội xem xét và phê duyệt;

b) Quy trình giao kế hoạch vốn hàng năm cho các chương trình, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đối với các chương trình, dự án có vốn thuộc diện ngân sách nhà nước cho vay lại:

Hàng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch phân bổ vốn hàng năm gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. Chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

4. Đối với các chương trình, dự án có vốn hỗn hợp vừa cấp phát, vừa cho vay lại:

Tuỳ theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại các Khoản 2 và 3 của Điều này.

Chương VI

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 21. Đánh giá chương trình, dự án quy định tại các Điều 52 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Đánh giá chương trình, dự án bao gồm các giai đoạn sau:

- a) Đánh giá ban đầu;
- b) Đánh giá giữa kỳ;
- c) Đánh giá kết thúc;
- d) Đánh giá tác động.

Tuỳ thuộc tính chất của chương trình, dự án và yêu cầu của cơ quan chủ quản hoặc nhà tài trợ, chương trình, dự án tiến hành đánh giá theo một số hoặc tất cả các giai đoạn nêu trên. Ngoài đánh giá định kỳ, việc đánh giá đột xuất có thể được tiến hành khi cần thiết.

2. Nội dung đánh giá ban đầu:

Đánh giá ban đầu do chủ dự án thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập hoặc giao Ban QLDA tiến hành sau khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án. Đánh giá ban đầu tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá công tác chuẩn bị thực hiện, tổ chức, huy động các nguồn lực của Ban QLDA để đảm bảo việc thực hiện chương trình, dự án theo đúng mục tiêu và kế hoạch đề ra;

b) Đánh giá những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và đề xuất phương hướng giải quyết;

c) Phát hiện và đề xuất các biện pháp giải quyết đối với những vấn đề phát sinh do các nguyên nhân khách quan (môi trường pháp lý có những thay đổi, yêu cầu thay đổi tiến độ hoặc nội dung một số hạng mục cho phù hợp với điều kiện khí hậu, địa chất, tập quán, dân cư,...) hay do các nguyên nhân chủ quan (năng lực và cơ cấu tổ chức của chủ dự án, Ban QLDA,...).

Kết quả đánh giá ban đầu được sử dụng để rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện chương trình, dự án cho năm đầu tiên.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá ban đầu của chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập hoặc Ban QLDA, chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ, trong đó phân tích các phát hiện, các vấn đề và các đề xuất của báo cáo đánh giá, nêu rõ các biện pháp xử lý, giải quyết vấn đề, các hoạt động cần thiết để đáp ứng các đề xuất, các bài học kinh nghiệm trong tổ chức triển khai thực hiện chương trình, dự án.

Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và các chương trình, dự án Nhóm A, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá ban đầu của chủ dự án, cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi báo cáo đánh giá này và ý kiến của mình cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan để phục vụ công tác giám sát và đánh giá ở cấp quốc gia.

3. Nội dung đánh giá giữa kỳ:

Đánh giá giữa kỳ do chủ dự án thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập tiến hành vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án hoặc sau khi kết thúc một giai đoạn đối với chương trình, dự án gồm nhiều giai đoạn. Đánh giá giữa kỳ tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá sự phù hợp của kết quả thực hiện với mục tiêu của chương trình, dự án;

b) Đánh giá khối lượng và chất lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch thực hiện của chương trình, dự án;

c) Phát hiện và đánh giá những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện trong quá trình thực hiện chương trình, dự án do các nguyên nhân khách quan (môi trường pháp lý có những thay đổi, yêu cầu thay đổi tiến độ hoặc nội dung một số hạng mục cho phù hợp với điều kiện khí hậu, địa chất, tập quán, dân cư,...) hay do các nguyên nhân chủ quan (năng lực và cơ cấu tổ chức của chủ dự án, Ban QLDA,...);

d) Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo chương trình, dự án được thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ và bảo đảm chất lượng đề ra trong thời gian còn lại hoặc giai đoạn tiếp theo. Trong trường hợp cần thiết, khuyến nghị điều chỉnh nội dung, tái cấu trúc hoặc phương án sử dụng vốn dự của chương trình, dự án.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá giữa kỳ của chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập, chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ, trong đó phân tích các phát hiện, các vấn đề và các đề xuất của báo cáo đánh giá, nêu rõ các biện pháp xử lý, giải quyết vấn đề, các hoạt động cần thiết để đáp ứng các đề xuất, các bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và các chương trình, dự án Nhóm A, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá giữa kỳ của chủ dự án, cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi báo cáo này và ý kiến kết luận của mình cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan để phục vụ công tác giám sát và đánh giá ở cấp quốc gia.

4. Nội dung đánh giá kết thúc:

Đánh giá kết thúc chương trình, dự án do chủ dự án thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập tiến hành và phải được hoàn thành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc chương trình, dự án theo quy định tại Điều ước quốc tế

cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi. Đánh giá kết thúc được sử dụng làm cơ sở để lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án.

Đánh giá kết thúc tập trung vào xem xét và đánh giá toàn diện các khâu trong chu trình dự án, bao gồm:

- a) Đánh giá công tác chuẩn bị và chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án;
- b) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, dự án, bao gồm: tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án; bố trí vốn và huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án; các hoạt động, kết quả đầu ra và kết quả cuối cùng của chương trình, dự án; các lợi ích trực tiếp và gián tiếp do chương trình, dự án mang lại cho các đối tượng thụ hưởng;
- c) Đánh giá các tác động của chương trình, dự án sau khi hoàn thành, bao gồm các tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, kỹ thuật, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực;
- d) Đánh giá tính bền vững của chương trình, dự án và các yếu tố đảm bảo;
- đ) Các bài học rút ra trong công tác chuẩn bị, chuẩn bị thực hiện, thực hiện chương trình, dự án;
- e) Đưa ra các khuyến nghị cần thiết đảm bảo hiệu quả của chương trình, dự án.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá kết thúc của chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập, chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ.

Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và các chương trình, dự án Nhóm A, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá kết thúc của chủ dự án, cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi báo cáo này và ý kiến kết luận của mình cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan để phục vụ công tác giám sát và đánh giá ở cấp quốc gia.

5. Đánh giá tác động (Đánh giá sau dự án):

Trên cơ sở kế hoạch hàng năm về đánh giá tác động chương trình, dự án do Bộ Kế hoạch và đầu tư giao, cơ quan chủ quản chủ trì và thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập đánh giá tác động chương trình, dự án theo thẩm quyền. Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, việc đánh giá tác động là do cơ quan tư vấn độc lập được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn hoặc uỷ quyền cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư lựa chọn.

Đánh giá tác động các chương trình, dự án được tiến hành trong vòng 3 năm kể từ ngày đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng và tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

- a) Thực trạng kinh tế, kỹ thuật của chương trình, dự án trong quá trình vận hành khai thác, sử dụng;
- b) Tác động của chương trình, dự án tới các mặt kinh tế - chính trị - xã hội;
- c) Tác động của chương trình, dự án tới môi trường sinh thái;
- d) Tính bền vững của chương trình, dự án;
- đ) Các bài học rút ra trong khâu thiết kế, thực hiện, quản lý và vận hành chương trình, dự án.

Đối với các chương trình, dự án Nhóm A, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá tác động, cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi báo cáo đánh giá tác động của chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập và báo cáo phản hồi của mình cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả viện trợ ở cấp quốc gia.

Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá tác động, căn cứ báo cáo đánh giá tác động của cơ quan tư vấn độc lập và báo cáo phản hồi của cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo kết quả đánh giá tác động.

6. Nội dung đánh giá đột xuất:

Đánh giá đột xuất được tiến hành trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện chương trình, dự án. Đánh giá đột xuất tập trung làm rõ những vấn đề sau:

- a) Xác định tình trạng và bản chất những phát sinh ngoài dự kiến;
- b) Đánh giá ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, dự án, đến khả năng hoàn thành mục tiêu đã đề ra;
- c) Đề xuất các biện pháp, các cơ quan có trách nhiệm xử lý và thời hạn thực hiện.

Cơ quan chủ quản chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và nhà tài trợ tổ chức đoàn đánh giá đột xuất. Kết quả đánh giá đột xuất là cơ sở để cơ quan chủ quản can thiệp kịp thời, triển khai các biện pháp xử lý cần thiết để ngăn ngừa sự thất bại của chương trình, dự án. Trong trường hợp các biện pháp xử lý vượt quá thẩm quyền, cơ quan chủ quản gửi văn bản kèm theo báo cáo kết

quả đánh giá đột xuất đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định theo thẩm quyền.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong công tác giám sát và đánh giá quy định tại Điều 53 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Đối với công tác giám sát, cơ quan chủ quản có trách nhiệm chính sau đây:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, cập nhật tính chính xác của các thông tin theo dõi chương trình, dự án do chủ dự án cung cấp và việc thực hiện hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP;

b) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Điều 27 của Thông tư này;

c) Giám sát những thay đổi so với kế hoạch thực hiện và bố trí vốn của các chương trình, dự án về tiến độ thực hiện, tình hình giải ngân, công tác đấu thầu, giải phóng mặt bằng, tái định cư, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội (nếu có);

d) Phản hồi và xử lý kịp thời các vấn đề nảy sinh thuộc thẩm quyền. Đối với những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, cơ quan chủ quản có trách nhiệm báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để kịp thời xử lý nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân chương trình, dự án;

đ) Bảo đảm các nguồn lực cần thiết (cán bộ, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật và các vấn đề có liên quan khác) cho hoạt động giám sát chương trình, dự án tại cơ quan chủ quản. Hỗ trợ và tăng cường năng lực giám sát chương trình, dự án trong nội bộ cơ quan chủ quản và các chủ dự án thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Tổ chức kiểm tra ít nhất mỗi năm một lần tình hình thực hiện chương trình, dự án và sự tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam và quy định của nhà tài trợ về quản lý chương trình, dự án.

2. Đối với công tác đánh giá, cơ quan chủ quản có trách nhiệm chính sau đây:

a) Trên cơ sở kế hoạch hàng năm về đánh giá tác động chương trình, dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao, cơ quan chủ quản bố trí vốn và các nguồn lực cần thiết để tổ chức đánh giá tác động các chương trình, dự án theo thẩm quyền. Trường hợp nhà tài trợ và cơ quan chủ quản tiến hành đánh giá chung, kế hoạch đánh giá tác động của cơ quan chủ quản phải thể hiện rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên trong quá trình đánh giá;

b) Xem xét và có ý kiến kết luận đối với báo cáo đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá đột xuất; có ý kiến nhận xét đối với báo cáo đánh giá tác động các chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền;

c) Xem xét và phê duyệt báo cáo kết thúc chương trình, dự án do chủ dự án trình và gửi báo cáo này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ.

Điều 23. Trách nhiệm của chủ dự án trong công tác giám sát và đánh giá quy định tại Điều 54 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Đối với công tác giám sát, chủ dự án có trách nhiệm chính sau đây:

a) Bố trí các nguồn lực cần thiết đảm bảo cho công tác theo dõi của Ban QLDA;

b) Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra tính đầy đủ, tính cập nhật và tính chính xác của các thông tin theo dõi chương trình, dự án do Ban QLDA thực hiện;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định theo quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Điều 26 của Thông tư này;

d) Phản hồi và xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền nảy sinh trong quá trình thực hiện chương trình, dự án do Ban QLDA báo cáo. Đối với những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan chủ quản để kịp thời xử lý nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân chương trình, dự án;

đ) Chuẩn bị nội dung và các điều kiện cần thiết phục vụ công tác giám sát định kỳ hàng năm của cơ quan chủ quản;

e) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của nhà tài trợ trong quản lý chương trình, dự án của Ban QLDA.

2. Đối với công tác đánh giá, chủ dự án có trách nhiệm chính sau đây:

a) Phê duyệt kế hoạch đánh giá, bố trí vốn và các nguồn lực cần thiết cho công tác đánh giá theo thẩm quyền;

b) Chủ trì phối hợp với nhà tài trợ tổ chức đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc chương trình, dự án; phối hợp với cơ quan chủ quản, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ tiến hành đánh giá tác động, đánh giá đột xuất chương trình, dự án;

c) Lập và trình cơ quan chủ quản báo cáo kết thúc chương trình, dự án.

Điều 24. Trách nhiệm của Ban QLDA trong công tác theo dõi và đánh giá quy định tại Điều 55 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Đối với công tác theo dõi, Ban QLDA có trách nhiệm chính sau đây:

a) Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện chương trình, dự án: Tiến độ và khối lượng thực hiện, chất lượng, chi phí, các biến động;

b) Hỗ trợ chủ dự án thực hiện chế độ báo cáo theo quy định theo quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Điều 26 của Thông tư này;

c) Theo dõi, cập nhật tình hình quản lý chương trình, dự án, đảm bảo việc tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam và quy định của nhà tài trợ trong quản lý chương trình, dự án của Ban QLDA;

d) Hỗ trợ chủ dự án chuẩn bị nội dung và các điều kiện cần thiết phục vụ công tác giám sát định kỳ hàng năm của cơ quan chủ quản;

đ) Theo dõi, cập nhật tình hình xử lý, phản hồi thông tin: Tình hình bảo đảm thông tin báo cáo, tình hình xử lý thông tin báo cáo, tình hình và kết quả giải quyết khó khăn, vướng mắc của chủ dự án, cơ quan chủ quản, các cơ quan có thẩm quyền và nhà tài trợ.

2. Đối với công tác đánh giá, Ban QLDA có trách nhiệm chính sau đây:

a) Lập kế hoạch đánh giá chương trình và dự án trình chủ dự án phê duyệt;

b) Hỗ trợ chủ dự án tổ chức đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc chương trình, dự án; hỗ trợ chủ dự án trong việc phối hợp với cơ quan chủ quản tổ chức đánh giá đột xuất chương trình, dự án;

c) Lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án trình chủ dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá kết thúc chương trình, dự án theo mẫu Đề cương Báo cáo kết thúc chương trình, dự án nêu tại Mẫu V-GSĐG 5 trong Phụ lục V của Thông tư này.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong công tác giám sát và đánh giá quy định tại Điều 56 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP

1. Đối với công tác giám sát, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chính sau đây:

a) Tổ chức thiết lập và vận hành hệ thống giám sát ở cấp quốc gia và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác này;

b) Lập kế hoạch giám sát hàng năm ở cấp quốc gia trên cơ sở báo cáo giám sát của các cơ quan chủ quản và kết quả các cuộc họp kiểm điểm tình hình thực hiện danh mục các chương trình, dự án với nhà tài trợ;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 3 Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 28 của Thông tư này; giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo ODA và vốn vay ưu đãi ở các cấp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện công tác này;

d) Xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền nêu trong báo cáo của chủ dự án, cơ quan chủ quản và nhà tài trợ; đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình thực hiện chương trình, dự án và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan giám sát việc tuân thủ pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này ở các cấp;

e) Tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo kết quả giám sát hàng năm ở cấp quốc gia.

2. Đối với công tác đánh giá, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chính sau đây:

a) Lập kế hoạch đánh giá ODA và vốn vay ưu đãi hàng năm ở cấp quốc gia và phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương và nhà tài trợ tổ chức thực hiện kế hoạch đánh giá này;

b) Phối hợp với các cơ quan chủ quản và nhà tài trợ lựa chọn các chương trình, dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng để xây dựng kế hoạch đánh giá tác động hàng năm vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

c) Tổ chức thực hiện đánh giá tác động chương trình, dự án trọng điểm quốc gia khi được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền; phối hợp với các cơ quan chủ quản trong việc thực hiện đánh giá tác động chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của cơ quan chủ quản;

d) Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi.

Điều 26. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi cấp chủ dự án quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

1. Đối với các chương trình, dự án:

Chủ dự án có nhiệm vụ lập báo cáo về tình hình thực hiện chương trình, dự án gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ.

Bộ mẫu biểu báo cáo cấp chủ dự án gồm các mẫu biểu báo cáo tháng theo Mẫu V-GSDG 1, báo cáo quý theo Mẫu V-GSDG 2, báo cáo năm theo Mẫu V-GSDG 3 và báo cáo kết thúc chương trình, dự án theo Mẫu V-GSDG 4 trong Phụ lục V của Thông tư này. Ban QLDA phải xây dựng và trình các báo cáo nêu

trên lên chủ dự án để chủ dự án gửi các báo cáo này cho cơ quan chủ quản và các cơ quan liên quan.

a) Báo cáo tháng

Báo cáo tháng chỉ áp dụng đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các dự án đầu tư nhóm A.

Trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc tháng, chủ dự án phải gửi Báo cáo tháng về tình hình thực hiện chương trình, dự án theo Mẫu VI-GSDG 1 trong Phụ lục V của Thông tư này (trừ các tháng có báo cáo quý quy định tại Điểm b Khoản này) bằng văn bản và thư điện tử về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án. Riêng Biểu Phụ đính GSDG 1.1 chỉ gửi một lần trong kỳ báo cáo tháng đầu tiên và chỉ phải gửi lại khi có thay đổi trong văn bản Điều ước cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã được ký kết.

b) Báo cáo quý

Báo cáo quý áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Trong thời hạn 15 ngày sau khi kết thúc quý, chủ dự án phải gửi Báo cáo quý về tình hình thực hiện chương trình, dự án theo Mẫu VI-GSDG 2 trong Phụ lục V của Thông tư này bằng thư điện tử (riêng Biểu Phụ đính GSDG 2.1 và 2.2 gửi cả bằng văn bản và thư điện tử) về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và nhà tài trợ (bằng tiếng Anh, trừ khi có thỏa thuận khác). Riêng Biểu Phụ đính GSDG 2.1 chỉ gửi một lần trong kỳ báo cáo quý đầu tiên và chỉ phải gửi lại khi có thay đổi trong Điều ước cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã được ký kết.

Đối với các chương trình, dự án không có các nội dung liên quan đến đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, bảo vệ môi trường không phải lập Biểu Phụ đính GSDG 2.6 và Biểu Phụ đính GSDG 2.7.

c) Báo cáo năm

Báo cáo năm áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 của năm sau, chủ dự án phải gửi Báo cáo năm về tình hình thực hiện chương trình, dự án theo Mẫu VI-GSDG 3 trong Phụ lục V của Thông tư này bằng văn bản và thư điện tử về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ.

d) Báo cáo kết thúc dự án

Báo cáo kết thúc dự án áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc thực hiện chương trình, dự án, chủ dự án phải gửi báo cáo theo mẫu Báo cáo kết thúc chương trình, dự án theo Mẫu VI-GSĐG 4 trong Phụ lục VI của Thông tư này bằng văn bản và thư điện tử về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, các Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ.

2. Đối với các dự án thành phần trong khuôn khổ chương trình, dự án ô:

Chủ dự án các dự án thành phần thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo áp dụng như đối với các chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này. Báo cáo gửi về cơ quan chủ quản dự án thành phần, chủ chương trình, dự án ô. Chủ chương trình, dự án ô chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo của các dự án thành phần trong các báo cáo chung của chương trình, dự án ô và thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này.

3. Đối với viện trợ phi dự án:

Chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo áp dụng như đối với các chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này.

4. Đối với khu vực tư nhân tiếp cận vốn ODA và vốn vay ưu đãi:

Chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo áp dụng cho các hình thức tiếp cận vốn ODA và vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 9 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Khu vực tư nhân vay vốn từ hệ thống các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước thông qua các chương trình, dự án hạn mức tín dụng hoặc hợp phần tín dụng được tài trợ bằng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi: Chủ dự án khu vực tư nhân có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Báo cáo gửi các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước cho vay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính;

b) Tham gia thực hiện các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ theo hình thức ngân sách nhà nước cho vay lại: Chủ dự án khu vực tư nhân có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Báo cáo gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính;

c) Tham gia thực hiện các chương trình, dự án theo hình thức đối tác công tư, trong đó Chính phủ góp bằng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi: Khu vực

tư nhân có trách nhiệm báo cáo theo tại Khoản 1 Điều này. Báo cáo gửi về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan;

d) Tham gia thực hiện các chương trình, dự án có mục tiêu hỗ trợ khu vực tư nhân của cơ quan chủ quản chương trình, dự án: Đơn vị khu vực tư nhân có trách nhiệm báo cáo theo tại Khoản 1 Điều này. Báo cáo gửi về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan.

4. Các quy định khác về chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo:

a) Ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, nếu Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết có sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chủ dự án phải thông báo cho cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án về những thay đổi này trong kỳ báo cáo gần nhất;

b) Trường hợp Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi có quy định riêng về chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo, ngoài việc tuân thủ các quy định tại Nghị định 38/2013/NĐ-CP và Thông tư này, cơ quan chủ quản tuân thủ chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo nêu trên.

Điều 27. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi cấp cơ quan chủ quản quy định tại Khoản 2 Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

Trong thời hạn 20 ngày sau mỗi quý, cơ quan chủ quản phải lập và gửi Báo cáo tổng hợp về tình hình vận động, tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, kết quả thực hiện các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quản lý theo Mẫu VI-GSĐG 5 trong Phụ lục VI của Thông tư này bằng văn bản và thư điện tử về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao để tổng hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 28. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi cấp quốc gia quy định tại Khoản 3 Điều 57 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập Báo cáo tổng hợp định kỳ 06 tháng và cả năm về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia theo Mẫu VI-GSĐG 6 trong Phụ lục VI của Thông tư này trình Thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản), thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan (bằng văn bản và thư điện tử). Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

2. Bộ Tài chính lập Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình giải ngân, rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi vay nợ ở cấp quốc gia theo Mẫu VI-GSĐG 7 trong Phụ lục VI của Thông tư này trình Thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản), thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan (bằng văn bản và thư điện tử). Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Điều 29. Xử lý vi phạm trong công tác giám sát và đánh giá

1. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về mọi hậu quả phát sinh do các vi phạm sau:

a) Không thực hiện hay thực hiện không đầy đủ các quy định về giám sát và đánh giá tại Nghị định 38/2013/NĐ-CP và Thông tư này;

b) Cung cấp thông tin sai sự thực về tình hình quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi trong phạm vi quản lý của mình.

2. Trường hợp vi phạm chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi áp dụng các hình thức xử lý sau đây:

a) Vi phạm chế độ báo cáo không thường xuyên (02 kỳ liên tục không có báo cáo hoặc 03 kỳ không có báo cáo): Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản yêu cầu đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng hình thức xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm chế độ báo cáo;

b) Vi phạm chế độ báo cáo có hệ thống (04 kỳ liên tục không có báo cáo hoặc 06 kỳ không có báo cáo): Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ những cơ quan, đơn vị vi phạm và đề xuất hình thức cảnh cáo, kể cả việc đề nghị cấp có thẩm quyền không xem xét phê duyệt Danh mục tài trợ đối với các chương trình, dự án mới do các cơ quan, đơn vị phạm này đề xuất.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình, dự án và viện trợ phi dự án trong giai đoạn chuyển đổi từ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức sang Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ được xử lý như sau:

1. Đối với trường hợp cơ quan chủ quản đã trình Đề cương chi tiết chương trình, dự án nhưng chưa được phê duyệt Danh mục yêu cầu tài trợ theo quy định tại Nghị định 131/2006/NĐ-CP: cơ quan chủ quản hoàn thiện Đề cương và thực hiện các bước như quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Việc phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

2. Đối với trường hợp chương trình, dự án đã có Quyết định phê duyệt Danh mục yêu cầu tài trợ theo quy định tại Nghị định 131/2006/NĐ-CP đang trong quá trình chuẩn bị, chuẩn bị thực hiện và thực hiện nếu có nội dung thay đổi so với yêu cầu về nội dung của Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

3. Trường hợp các chương trình, dự án đang thực hiện theo quy định tại Nghị định 131/2006/NĐ-CP song các vấn đề phát sinh không phù hợp với các quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP và Thông tư này, chủ dự án trình cơ quan chủ quản để xem xét và quyết định theo thẩm quyền. Trong trường hợp vượt thẩm quyền, cơ quan chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2007/TT-BKH ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, Thông tư số 03/2007/TT-BKH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý chương trình, dự án ODA và Quyết định số 803/2007/QĐ-BKH ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *sh*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Các Tổng Công ty nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ KH&ĐT;
- Công báo;
- Lưu: VT, KTDN (5). V

195

BỘ TRƯỞNG



Bùi Quang Vinh

Phụ lục Ia

ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014)

I. Tên chương trình, dự án

II. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ

III. Tên cơ quan chủ quản

IV. Cơ sở đề xuất và sự cần thiết của chương trình, dự án

IV. Mô tả tóm tắt chương trình, dự án

Mô tả tóm tắt chương trình, dự án, bao gồm: mục tiêu, quy mô, thời gian và địa điểm dự kiến thực hiện của chương trình, dự án; các kết quả và cấu phần chủ yếu; vốn ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến của chương trình, dự án (quy đổi ra Đô la Mỹ).

V. Tài liệu gửi kèm theo (nếu có)

1. Chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của Bộ, ngành, địa phương liên quan đến chương trình, dự án.

2. Tài liệu liên quan đến sự quan tâm, ủng hộ của nhà tài trợ đối với chương trình, dự án.



Phụ lục Ib

ĐỀ XUẤT VIỆN TRỢ PHI DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014)

I. Tên viện trợ phi dự án

II. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ

III. Cơ quan chủ quản

IV. Cơ sở đề xuất và sự cần thiết của viện trợ phi dự án

VI. Mục tiêu và nội dung của viện trợ phi dự án

V. Tổng vốn hoặc giá trị tương đương của viện trợ phi dự án (quy đổi ra Đô la Mỹ)

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục II

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HOẶC CHỦ DỰ ÁN) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../QĐ-

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Ban quản lý dự án (Tên Chương trình, Dự án)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN HOẶC CHỦ DỰ ÁN)

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vay ưu đãi của nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số...../2013/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ (tên văn bản) số.....ngày.....tháng.....năm quyết định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của (Cơ quan chủ quản);

Căn cứ vào Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm..... của (Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án) hoặc Quyết định số ngày.....tháng.....năm..... của (Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ đối với chương trình, dự án) (trong trường hợp thực hiện hoạt động trước về việc thành lập trước Ban QLDA) (Tên Chương trình, dự án);

Căn cứ Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm..... của (Cơ quan có thẩm quyền) về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của (Chủ dự án);

Xét đề nghị của (Thủ trưởng cơ quan đơn vị được giao thực hiện chương trình, dự án với vai trò Ban QLDA) về việc thành lập Ban Quản lý dự án (Ban QLDA),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban QLDA (Tên chương trình, dự án và viện trợ phi dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh) do (tên nhà tài trợ) tài trợ. Chương trình, dự án

và viện trợ phi dự án có tổng vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng), thực hiện trong thời gian từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....

Điều 2. Ban QLDA có nhiệm vụ quản lý thực hiện chương trình, dự án và viện trợ theo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng và nguồn lực nêu trong văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (hoặc Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền trong trường hợp Ban QLDA được thành lập trong khuôn khổ các hoạt động thực hiện trước) và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án và viện trợ phi dự án.

Điều 3. Ban QLDA được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại, được phép sử dụng con dấu riêng (hoặc sử dụng con dấu của Cơ quan chủ quản hoặc Chủ dự án) để phục vụ cho việc chuẩn bị, chuẩn bị thực hiện án (trong khuôn khổ các hoạt động thực hiện trước) và thực hiện chương trình, dự án và viện trợ phi dự án.

Điều 4. Bổ nhiệm Ông/Bà..... là Giám đốc Ban QLDA.

Điều 5. Bổ nhiệm Ông/Bà..... là Phó Giám đốc Ban QLDA (nếu có).

Điều 6. Bổ nhiệm Ông/Bà..... là Kế toán trưởng hoặc Cán bộ phụ trách kế toán của chương trình, dự án.

Điều 7. Giám đốc Ban QLDA có trách nhiệm xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLDA (Tên Chương trình, Dự án) trình (Cơ quan chủ quản hoặc Chủ dự án) phê duyệt trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 8. Thời hạn hoạt động của Ban QLDA

Ban QLDA giải thể theo Quyết định của (Cơ quan chủ quản hoặc Chủ dự án) kể từ ngày báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và việc xử lý tài sản của Ban QLDA đã hoàn thành.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giám đốc Ban QLDA, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT,...

**CƠ QUAN CHỦ DỰ ÁN
HOẶC CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)**

Phụ lục IV.1

(Cơ quan chủ quản)

(Chủ dự án)

Tên chương trình, dự án:

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM TIẾP THEO NĂM.....

Đơn vị tính: Triệu VND

T T	Nội dung hoạt động	Tổng vốn theo ĐUQT cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi					Tổng vốn đã phân bổ từ đầu năm đến thời điểm xây dựng KH					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm xây dựng KH					Ước thực hiện cả năm					Kế hoạch giải ngân năm tiếp theo							
		TS	ODA và vay ưu đãi				Vốn đối ứng (phân theo nguồn vốn)	TS	ODA và vay ưu đãi				Vốn đối ứng (phân theo nguồn vốn)	TS	ODA và vay ưu đãi				Vốn đối ứng (phân theo nguồn vốn)	TS	ODA và vay ưu đãi				Vốn đối ứng (phân theo nguồn vốn)				
			TS	XD CB	HC SN	CVL			HT NS	TS	XD CB	HC SN			CVL	HT NS	TS	XD CB			HC SN	CVL	HT NS	TS		XD CB	HC SN	CVL	HT NS
	I. Hợp phần I																												
	Hoạt động 1.1																												
	Hoạt động 1.2																												
	I. Hợp phần II																												
	Hoạt động 2.1																												
	Hoạt động 2.2																												

Ngày ... tháng ... năm ...
Chủ dự án (ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN HÀNG NĂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH,
DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014)

(Tên Cơ quan chủ quản)
(Tên Chủ dự án)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: , ngày.....tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH HÀNG NĂM THỰC HIỆN
CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

I. Thông tin cơ bản về chương trình, dự án

1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):
2. Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):
3. Mã chương trình, dự án (nếu có):
4. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ:
5. Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án (theo Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết):

II. Mục tiêu của chương trình dự án

Mô tả mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể hoặc mục tiêu dài hạn, mục tiêu ngắn hạn của chương trình, dự án.

III. Tóm tắt các kết quả chủ yếu của chương trình, dự án

1. Tóm tắt các kết quả dự kiến của toàn bộ chương trình, dự án và của từng cấu phần, hạng mục.
2. Nêu cụ thể các kết quả dự kiến của chương trình, dự án và của từng cấu phần, hạng mục trong năm kế hoạch.

IV. Tổng vốn của chương trình, dự án

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ, quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).
2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

V. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án

Đánh giá khái quát tình hình và tiến độ thực hiện chương trình, dự án so sánh với kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ

quản phê duyệt và dự kiến khả năng hoàn thành kế hoạch của năm hiện hành (khối lượng công việc đã hoạt thành, các sản phẩm đầu ra và giá trị giải ngân theo từng hợp phần).

VI. Kế hoạch thực hiện và phân bổ vốn của chương trình, dự án năm tiếp theo

1. Nêu các hoạt động của chương trình, dự án theo từng hợp phần căn cứ vào các kết quả dự kiến của chương trình, dự án trong năm kế hoạch kèm theo nguồn lực tương ứng để đảm bảo các hoạt động được hoàn thành.

2. Nêu rõ các cơ sở đảm bảo tính khả thi của các hoạt động đề ra trong kế hoạch bao gồm:

a) Tiến độ thực hiện các hoạt động về đấu thầu, ký kết hợp đồng và tiến độ thực hiện hợp đồng của các nhà thầu,...

b) Các yếu tố thuận lợi, khó khăn, các rủi ro có thể xảy ra và các giải pháp đảm bảo hoàn thành kế hoạch.

c) Cơ sở tính toán các nguồn lực thực hiện kế hoạch.

V. Giá trị giải ngân trong nội dung đánh giá tình hình thực hiện, kế hoạch thực hiện và bố trí vốn của chương trình, dự án năm tiếp theo

1. Đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi (vốn nước ngoài): Giá trị giải ngân vốn nước ngoài ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra “Triệu VNĐ” theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng nhà nước công bố và phân theo tính chất chi (xây dựng cơ bản (XD CB), hành chính sự nghiệp (HCSN), hỗ trợ ngân sách (HTNS), cho vay lại (CVL)).

2. Đối với nguồn vốn đối ứng: Giá trị giải ngân ghi theo “Triệu VNĐ” và phân theo nguồn vốn (cân đối từ ngân sách Trung ương, cân đối từ ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, huy động các nguồn vốn khác).

VI. Biểu kế hoạch thực hiện và phân bổ vốn của chương trình, dự án năm kế hoạch nêu tại Phụ lục IV.1

CHỦ DỰ ÁN
(ký tên, đóng dấu)

Chương III
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN
CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 14. Cơ cấu tổ chức Ban QLDA

Điều 15. Giám đốc Ban QLDA

Điều 16. Nhân sự của Ban QLDA

Điều 17. Chế độ đãi ngộ của Ban QLDA

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Các nhiệm vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án không được quy định cho Ban QLDA trong Quy chế này sẽ do cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án thực hiện theo quy định hiện hành.
3. Giám đốc Ban Quản lý dự án, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc (Chủ dự án) có trách nhiệm thi hành Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, Giám đốc Ban Quản lý dự án có trách nhiệm đề xuất với (Chủ dự án) xem xét, điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi Quy chế này.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHỦ QUẢN
HOẶC CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
MẪU QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014)

(Tên Cơ quan chủ quản)
(Tên Chủ dự án)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUY CHẾ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, VIỆN TRỢ PHI DỰ ÁN)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở pháp lý

Việc thành lập Ban QLDA căn cứ vào các cơ sở pháp lý sau:

a) Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vay ưu đãi của nhà tài trợ và Thông tư số...../2013/TT-BKHĐTngày....tháng....năm.... của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định.

b) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản, chủ dự án.

c) Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền (áp dụng đối với trường hợp Ban QLDA được thành lập trong khuôn khổ các hoạt động thực hiện trước).

d) Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án của cấp có thẩm quyền.

e) Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và các khoản vay ưu đãi của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án (nếu có).

g) Quyết định thành lập Ban QLDA của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án.

Điều 2. Thông tin chung về chương trình, dự án, viện trợ phi dự án

a) Tên chương trình, dự án, viện trợ phi dự án.

b) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ.

c) Mục tiêu và kết quả chủ yếu của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án.

d) Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án, viện trợ phi dự án.

đ) Tổng vốn của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án (ODA viện trợ không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng).

e) Nguồn vốn và cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án, viện trợ phi dự án.

Điều 3. Thông tin về Ban QLDA

a) Tên giao dịch của Ban Quản lý dự án:

b) Địa chỉ:

c) Điện thoại:

d) Fax:

đ) E-mail:

e) Số tài khoản:(nếu có)

Kho bạc Nhà nước :

Ngân hàng thương mại:

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án

Chương II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 5. Lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án

Điều 6. Quản lý quá trình chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án

Điều 7. Thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng

Điều 8. Quản lý tài chính, tài sản và giải ngân

Điều 9. Công tác hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình

Điều 10. Công tác theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án

Điều 11. Công tác nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án, viện trợ phi dự án

Điều 12. Các nhiệm vụ đặc thù

Điều 13. Một số nhiệm vụ khác do cơ quan chủ quản, chủ dự án giao

Cơ quan chủ quản:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

[illegible]

Phụ lục Vb

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN (NĂM KẾ HOẠCH)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014)

Cơ quan chủ quản:
hoặc Chủ dự án:

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
NĂM(NĂM KẾ HOẠCH TIẾP THEO)**

Đơn vị tính: Triệu VND

TT	Tên chương trình, dự án (CT, DA)	Nhà tài trợ	Loại tài trợ	Thời gian BD-KT	Số QĐĐT (ngày, tháng, năm)	Tổng vốn theo Quyết định đầu tư						Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo						Ước thực hiện năm						Kế hoạch giải ngân năm tiếp theo																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
						Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
						TS	TS	NS TW	NS ĐP	C D A		Khác	TS	TS	NS TW	NS ĐP		C D A	Khác	TS	TS	NS TW		NS ĐP	C D A	Khác	TS	TS		NS TW	NS ĐP	C D A	Khác	TS	TS	NS TW	NS ĐP	C D A	Khác	Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
TỔNG SỐ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

www.LuatVietnam.vn

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(ký tên, đóng dấu)

4

Phụ lục VI
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014)

DANH MỤC CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

1. Cấp Chủ dự án

- **Mẫu VI-GSDG 1:** Mẫu biểu báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, dự án hàng tháng của chủ dự án, áp dụng đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các chương trình, dự án Nhóm A.

Mẫu VI-GSDG 1 kèm theo mẫu Phụ đính GSDG 1.1 và GSDG 1.2

- **Mẫu VI-GSDG 2:** Mẫu báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, dự án hàng quý của chủ dự án, áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Mẫu VI-GSDG 2 kèm theo bộ mẫu biểu gồm 8 phụ đính (từ GSDG 2.1 đến GSDG 2.8).

- **Mẫu VI-GSDG 3:** Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, dự án hàng năm của chủ dự án (áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án).

Mẫu VI-GSDT 3 kèm theo bộ mẫu biểu gồm 3 phụ đính (từ GSDG 3.1 đến GSDG 3.3).

- **Mẫu VI-GSDG 4:** Báo cáo kết thúc chương trình, dự án.

Mẫu VI-GSDT 4 kèm theo bộ mẫu biểu của 3 phụ đính (từ GSDG 4.1 đến GSDG 4.3).

2. Cấp cơ quan chủ quản

Mẫu VI-GSDG 5: Báo cáo về tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi và kết quả thực hiện các chương trình, dự án hàng quý của cơ quan chủ quản.

Mẫu VI-GSDT 5 kèm theo bộ mẫu biểu của 5 phụ đính (từ GSDG 5.1 đến GSDG 5.5).

3. Cấp quốc gia

- **Mẫu VI-GSDG 6:** Báo cáo tổng hợp tình hình vận động, thu hút và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi 6 tháng đầu năm và cả năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- **Mẫu VI-GSĐG 7:** Báo cáo rút vốn ODA và vốn vay ưu đãi 6 tháng đầu năm và cả năm của Bộ Tài chính.

4. Bảng các thuật ngữ: các thuật ngữ sử dụng trong các Phụ đính thuộc Mẫu VI-GSĐG 1 và Mẫu VI-GSĐG 2 của Phụ lục VI.

www.LuatVietnam.vn

Mẫu VI-GSDG 1

(Tên Cơ quan chủ quản)
(Tên Chủ dự án)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BCGSDG

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO THÁNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN (Tháng ... năm ...)

Kính gửi:

1. Thông tin cơ bản

- 1.1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):
- 1.2. Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):
- 1.3. Mã chương trình, dự án (nếu có):
- 1.4. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ:
- 1.5. Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án:

(Kèm theo Biểu thông tin cơ bản về chương trình, dự án - Phụ đính GSDG

1.1. Phụ đính này chỉ gửi một lần trong kỳ báo cáo tháng đầu tiên và chỉ phải gửi lại khi có thay đổi trong văn bản Điều ước cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã được ký kết).

2. Tình hình thực hiện chương trình, dự án

2.1. Tiến độ thực hiện chương trình, dự án

- a) Khối lượng và giá trị các công việc đã thực hiện trong tháng;
- b) Lũy kế khối lượng và giá trị các công việc thực hiện từ đầu năm - So sánh với kế hoạch năm;
- c) Lũy kế khối lượng và giá trị các công việc từ đầu chương trình, dự án đến thời điểm báo cáo.

2.2. Tình hình giải ngân

- a) Tổng giá trị giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng trong tháng (quy đổi ra triệu VNĐ);
- b) Lũy kế giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (quy đổi ra triệu VNĐ) - So sánh với kế hoạch năm;

c) Lũy kế giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng từ đầu chương trình, dự án đến thời điểm báo cáo (quy đổi ra triệu VNĐ);

Số liệu giải ngân nêu tại điểm a), b) và c) tại Mục 1.2 phân theo tính chất chi (*xây dựng cơ bản (XDCB), hành chính sự nghiệp (HCSN), hỗ trợ ngân sách (HTNS), cho vay lại (CVL)*) đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi phân theo nguồn (cân đối từ ngân sách Trung ương, cân đối từ ngân sách do địa phương, chủ dự án tự bố trí, huy động các nguồn khác) đối với vốn đối ứng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện và công tác giám sát, đánh giá chương trình, dự án

3.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện chương trình, dự án trong tháng báo cáo. Nêu tóm tắt các kết quả đã đạt, được các tồn tại, vướng mắc và kiến nghị giải pháp (nếu có).

3.2. Đánh giá chung về công tác giám sát và đánh giá chương trình, dự án: Tổ chức và thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá của chủ dự án. Nêu các tồn tại, vướng mắc và kiến nghị giải pháp (nếu có).

(Kèm theo Biểu báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện chương trình, dự án - Phụ đính GSDG 1.2).

CHỦ DỰ ÁN
(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN1. Tên chương trình, dự án
(tiếng Việt):
2. Tên chương trình, dự án
(tiếng Anh):

3. Mã chương trình, dự án:

Mã dự án thành phần

4. Mã ngành kinh tế:

Mô tả:

5. Tên lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi :

6. Phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi:

7. Địa điểm thực hiện:

Mã tỉnh	Tên tỉnh

8. Nhà tài trợ:

Nhà tài trợ chính:

Nhà tài trợ khác (nếu có):

Tên nhà tài trợ	Tên viết tắt của nhà tài trợ

9. Cơ quan chủ quản

Tên cơ quan:

Người liên hệ trực tiếp:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Các cơ quan đồng thực hiện

10. Chủ dự án

Tên cơ quan:

Người liên hệ trực tiếp:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

11. Ban quản lý dự án

Tên BQLDA:

Tên Giám đốc BQLDA:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

12. Các mốc thời gian

Ngày và số Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền:

Ngày và số Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền:

Tên dự án thành phần (đối với chương trình, dự án ô)	Ngày phê duyệt văn kiện dự án thành phần

Các thông tin về Hiệp định ký kết

Nhà tài trợ	Tên hiệp định	Ngày ký	Số hiệu	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày gia hạn (nếu có)

13. Tổng vốn thực hiện chương trình, dự án:

Tổng số: Triệu VNĐ

Tương đương: Nguyên tệ

Tỷ giá: 1 Nguyên tệ = USD

1 USD = VNĐ

13.1. Vốn ODA và vốn vay ưu đãi

Tổng số: triệu VNĐ

ODA viện trợ không hoàn lại: triệu VNĐ

ODA vốn vay: triệu VNĐ

Vay ưu đãi: triệu VNĐ

Nhà tài trợ	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá*	ODA viện trợ không hoàn lại	ODA Vốn vay	Vay ưu đãi	Tổng số vốn (nguyên tệ)	Tổng số vốn (triệu VNĐ)
Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi quy đổi ra VNĐ							

*Tỷ giá nêu tại Hiệp định hoặc văn kiện chương trình, dự án

Điều kiện khoản vay:

Nhà tài trợ	Số hiệu Hiệp định	Thời hạn trả nợ (số năm)	Thời gian ân hạn (số năm)	Lãi suất (%/năm)		Phí cam kết (%/năm)
				Trong thời gian ân hạn	Sau thời gian ân hạn	

Cơ chế trong nước đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi (triệu VNĐ)

- Cho vay lại triệu VNĐ

- Cấp phát triệu VNĐ

13.2. Vốn đối ứng

Tổng số: triệu VNĐ

Tương đương: nguyên tệ

Tỷ giá: 1 nguyên tệ = USD

Bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước cấp (triệu VNĐ)

	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng
Xây dựng cơ bản			
Hành chính sự nghiệp			
Tổng			

2. Chủ dự án tự bố trí (triệu VNĐ):

3. Huy động từ các nguồn khác (triệu VNĐ):

14. Mô tả tóm tắt chương trình, dự án:

15. Những thay đổi về nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

15.1 Thay đổi về quy mô vốn (phân theo nguồn vốn):

Nguồn vốn	Ngày điều chỉnh	Số văn bản Điều chỉnh	Đơn vị tiền tệ	Tổng vốn sau khi điều chỉnh	Tỷ giá*	Quy đổi ra triệu VNĐ
Tổng cộng						

*Tỷ giá tại thời điểm điều chỉnh

15.2. Các thay đổi khác (mục tiêu, kết quả, thời gian thực hiện, địa điểm thực hiện,...)

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Tháng năm

Tên chương trình, dự án
(tiếng Việt):
I. Tình hình thực hiện

1. Khối lượng lũy kế thực hiện từ đầu năm so với kế hoạch năm (%):

2. Giải ngân trong tháng

Nguồn vốn	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá	Giải ngân trong năm.....					Lũy kế giải ngân từ đầu dự án
			Kế hoạch năm	Kế hoạch tới thời điểm báo cáo	Giải ngân trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Tỷ lệ % đạt được so với kế hoạch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(4)	(9)
Vốn ODA và vốn vay ưu đãi								
Xây dựng cơ bản								
Hành chính sự nghiệp								
Hỗ trợ ngân sách								
Cho vay lại								
Vốn đối ứng								
Cân đối từ NSTU								
Cân đối từ NSDP								
Chủ dự án tự bố trí								
Huy động từ các nguồn khác								

3. Tổng giải ngân trong tháng quy đổi ra triệu VNĐ:

II. Tóm tắt các kết quả đạt được

--

III. Các vướng mắc

STT	Mã vướng mắc	Loại vướng mắc	Mô tả vướng mắc	Cơ quan giải quyết	Thời hạn giải quyết	Tình trạng giải quyết	
						Đã giải quyết (Ngày)	Chưa giải quyết (Thời hạn mới)

IV. Các khuyến nghị (nếu có)

STT	Khuyến nghị	Thời hạn xử lý

V. Các vấn đề khác (nếu có)

--

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu VI-GSDG 2

(Tên Cơ quan chủ quản)
(Tên Chủ dự án)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BCGSDG

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO QUÝ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN (Quý.....năm.....)

Kính gửi:

1. Thông tin cơ bản

- 1.1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):
- 1.2. Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):
- 1.3. Mã chương trình, dự án:
- 1.4. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):
- 1.5. Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án:

2. Tình hình thực hiện chương trình, dự án

2.1. Tiến độ thực hiện chương trình, dự án:

- a) Khối lượng và giá trị các công việc đã thực hiện trong quý;
- b) Lũy kế khối lượng và giá trị các công việc thực hiện từ đầu năm - So sánh với kế hoạch năm;
- c) Lũy kế khối lượng giá trị các công việc từ đầu chương trình, dự án đến thời điểm báo cáo.

2.2. Tình hình giải ngân

- a) Tổng giá trị giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng trong Quý (quy đổi ra triệu VND).
- b) Lũy kế giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (quy đổi ra triệu VND) - So sánh với kế hoạch năm.
- c) Lũy kế giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo (quy đổi ra triệu VND).

Số liệu giải ngân nêu tại điểm a), b) và c) tại Mục 1.2 phân theo tính chất chi (*XDCB, HCSN, HTNS, CVL*) đối với ODA và vốn vay ưu đãi; phân theo nguồn (*cân đối từ ngân sách Trung ương, cân đối từ ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, huy động từ các nguồn khác*) đối với vốn đối ứng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện và công tác giám sát, đánh giá chương trình, dự án

3.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện chương trình, dự án trong Quý báo cáo. Nêu các tồn tại, vướng mắc và kiến nghị giải pháp (nếu có).

3.2. Đánh giá chung về công tác giám sát và đánh giá chương trình, dự án: Tổ chức và thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá dự án của chủ dự án. Nêu các tồn tại, vướng mắc và kiến nghị giải pháp (nếu có).

(Chi tiết về thực hiện tiến độ chương trình, dự án; tiến độ thực hiện; kết quả giải ngân; đấu thầu và thực hiện hợp đồng và các vấn đề liên quan khác... được báo cáo tại các biểu kèm theo - từ Phụ đính GSDG 2.1 đến Phụ đính GSDG 2.8).

CHỦ DỰ ÁN
(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN1. Tên chương trình, dự án
(tiếng Việt):2. Tên chương trình, dự án
(tiếng Anh):

3. Mã chương trình, dự án:

Mã dự án thành phần

4. Mã ngành kinh tế:

Mô tả:

5. Tên lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi :

6. Phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi:

7. Địa điểm thực hiện:

Mã tỉnh	Tên tỉnh

8. Nhà tài trợ:

Nhà tài trợ chính:

Nhà tài trợ khác (nếu có):

Tên nhà tài trợ	Tên viết tắt của nhà tài trợ

9. Cơ quan chủ quản

Tên cơ quan:

Người liên hệ trực tiếp:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Các cơ quan đồng thực hiện

10. Chủ dự án

Tên Cơ quan:

Người liên hệ trực tiếp:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

11. Ban quản lý dự án

Tên BQLDA:

Tên Giám đốc BQLDA:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

12. Các mốc thời gian

Ngày và số Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền:

Ngày và số Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền:

Tên dự án thành phần (đối với chương trình, dự án ô)	Ngày phê duyệt văn kiện dự án thành phần

Các thông tin về Hiệp định ký kết

Nhà tài trợ	Tên hiệp định	Ngày ký	Số hiệu	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày gia hạn (nếu có)

13. Tổng vốn thực hiện chương trình, dự án:

Tổng số:

Triệu VNĐ

Tương đương:

Nguyên tệ

Tỷ giá:

1 Nguyên tệ = USD

1 USD = VNĐ

13.1. Vốn ODA và vốn vay ưu đãi

Tổng số:

triệu VNĐ

ODA viện trợ không hoàn lại:

triệu VNĐ

ODA vốn vay:

triệu VNĐ

Vay ưu đãi: triệu VNĐ

Nhà tài trợ	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá*	ODA viện trợ không hoàn lại	ODA Vốn vay	Vay ưu đãi	Tổng số vốn (nguyên tệ)	Tổng số vốn (triệu VNĐ)
Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi quy đổi ra VNĐ							

*Tỷ giá nêu tại Hiệp định hoặc văn kiện chương trình, dự án

Điều kiện khoản vay:

Nhà tài trợ	Số hiệu Hiệp định	Thời hạn trả nợ (số năm)	Thời gian ân hạn (số năm)	Lãi suất (%/năm)		Phí cam kết (%/năm)
				Trong thời gian ân hạn	Sau thời gian ân hạn	

Cơ chế trong nước đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi (triệu VNĐ)

- Cho vay lại triệu VNĐ

- Cấp phát triệu VNĐ

13.2. Vốn đối ứng

Tổng số: triệu VNĐ

Tương đương: nguyên tệ

Tỷ giá: 1 nguyên tệ = USD

Bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước cấp (triệu VNĐ)

	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng
Xây dựng cơ bản			
Hành chính sự nghiệp			
Tổng			

2. Chủ dự án tự bố trí (triệu VNĐ):

3. Huy động từ các nguồn khác (triệu VNĐ):

14. Mô tả tóm tắt chương trình, dự án:

15. Những thay đổi về nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

15.1 Thay đổi về quy mô vốn (phân theo nguồn vốn):

Nguồn vốn	Ngày điều chỉnh	Số văn bản Điều chỉnh	Đơn vị tiền tệ	Tổng vốn sau khi điều chỉnh	Tỷ giá*	Quy đổi ra triệu VNĐ
Tổng cộng						

*Tỷ giá tại thời điểm điều chỉnh

15.2. Các thay đổi khác (mục tiêu, kết quả, thời gian thực hiện, địa điểm thực hiện,...)

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
Quý ...năm ...

1. Tên chương trình, dự án
(tiếng Việt):

2. Tên chương trình, dự án
(tiếng Anh):

3. Mã chương trình, dự án:

Mã dự án thành phần

4. Mã ngành kinh tế:

Mô tả:

5. Mã lĩnh vực ưu tiên:

6. Phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi:

I. Tình hình thực hiện

1. Khối lượng lũy kế thực hiện từ đầu năm so với kế hoạch năm (%):

2. Giải ngân trong quý:

Nguồn vốn	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá	Giải ngân trong năm					Lũy kế giải ngân từ đầu dự án
			Kế hoạch năm	Kế hoạch tới thời điểm báo cáo	Giải ngân trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Tỷ lệ % đạt được so với kế hoạch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(4)	(9)
Vốn ODA và vốn vay ưu đãi								
Xây dựng cơ bản								
Hành chính sự nghiệp								
Hỗ trợ ngân sách								
Cho vay lại								
Vốn đối ứng								
Cân đối từ NSTU								
Cân đối từ NSDP								
Chủ dự án tự bố trí								
Huy động từ các nguồn khác								

Tổng giải ngân trong quý quy đổi ra triệu VNĐ:

II. Tóm tắt các kết quả đạt được

III. Các vướng mắc

STT	Mã vướng mắc	Loại vướng mắc	Mô tả vướng mắc	Cơ quan giải quyết	Thời hạn giải quyết	Tình trạng giải quyết	
						Đã giải quyết (ngày)	Chưa giải quyết (thời hạn mới)

IV. Các khuyến nghị (nếu có)

STT	Khuyến nghị	Thời hạn xử lý

V. Các vấn đề khác (nếu có)

--

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

Quý ... năm ...

NHÀ TÀI TRỢ

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên hạng mục hay hoạt động chủ yếu		Lũy kế thực tế đến ngày 31/12/năm trước	Giải ngân trong năm											Tổng số vốn giải ngân của cả chương trình, dự án		
			Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Tổng số vốn giải ngân trong năm			Tổng vốn ký kết	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu dự án	Tỷ lệ giải ngân (%)
			Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(4+6+8+10)	(13)=(12)/(11)	(14)	(15)=(2)+(12)	(16)=(15)/(14)
1																
2																
3																
Tổng																

Tỷ giá

Tỷ giá trung bình:

Tổng quy đổi ra triệu VND:

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐỐI ỨNG
Quý ... năm ...

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên hạng mục hay hoạt động chủ yếu	Lũy kế thực tế đến ngày 31/12/năm trước	Giải ngân trong năm											Tổng số vốn đối ứng giải ngân của cả chương trình, dự án		
		Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Tổng số vốn đối ứng giải ngân trong năm			Tổng vốn bố trí	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu dự án	Tỷ lệ giải ngân (%)
		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(4+6+8+10)	(13)= (12)/(11)	(14)	(15)=(2)+(12)	(16)= (15)/(14)
1															
2															
3															
Tổng															

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
Quý ... năm ...

TT	Số hiệu gói thầu	Số hiệu hợp đồng	Tên hợp đồng	Tên nhà thầu	Ngày ký hợp đồng	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá	Hợp đồng ban đầu			Hợp đồng điều chỉnh (nếu có)			Ngày hoàn thành thực tế	Khối lượng công việc đã hoàn thành (%)			Nguồn vốn	Giá trị đã thanh toán		
								Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng (tr.VNĐ)	Ngày hoàn thành	Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng (tr.VNĐ)	Ngày hoàn thành		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi ký hợp đồng		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi ký hợp đồng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Quý ... năm ...

TT	Tên dự án, dự án thành phần, gói thầu, địa điểm	Ngày CPVN phê duyệt Phương án đền bù GPMB&TĐC		Chi phí vốn thực hiện Phương án đền bù GPMB&TĐC (triệu VNĐ)			Ngày hoàn thành đền bù bàn giao mặt bằng	
		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Đã chi trong quý	Lũy kế chi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch	Thực tế
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Quý ... năm ...

TT	Tên dự án, dự án thành phần, gói thầu, địa điểm	Bảo cáo Đánh giá tác động môi trường và Cam kết bảo vệ môi trường				Mô tả tóm tắt những vấn đề về môi trường	Các biện pháp khắc phục	Ngày bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục		Ngày hoàn thành và gửi báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục	
		Ngày Nhà tài trợ thông qua Báo cáo		Ngày CPVN phê duyệt Báo cáo				Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN HOẶC ĐẦU RA
Quý ... năm ...

Nội dung	Chỉ số thực hiện	Đơn vị tính	Số liệu nền		Lũy kế đến đầu năm	Thực hiện trong năm										Lũy kế từ đầu dự án		Mục tiêu cuối kỳ
						Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Lũy kế				
			Giá trị	Ngày ghi nhận		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)= (7+9+ 11+13)	(16)= (8+10+ 12+14)	(17)= (6+15)	(18)= (6+16)	(19)

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu VI-GSDG 3

(Tên Cơ quan chủ quản)
(Tên Chủ dự án)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BCGSDG

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO NĂM VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN (Năm ...)

1. Thông tin cơ bản

- Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):
- Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):
- Mã chương trình, dự án:
- Tên nhà tài trợ chính:
- Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án:

2. Thông tin bổ sung, sửa đổi (nếu có)

Tóm tắt những bổ sung, sửa đổi đã được phê duyệt trong năm báo cáo về:

- Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án:
- Các đầu ra:
- Nguồn vốn:
- Thời gian thực hiện:

3. Tình hình thực hiện chương trình, dự án

- Tóm tắt các công việc và đầu ra đã và đang thực hiện.

(Chú ý: So sánh kết quả thực hiện của năm báo cáo với kế hoạch năm được giao và so với kết quả thực hiện năm trước).

- Tóm tắt các công việc và đầu ra chưa làm hoặc chậm so với kế hoạch năm.

(Chú ý: Nêu rõ lý do dẫn đến sự chậm trễ trong tiến độ)

(Chi tiết về Chỉ số thực hiện và Đầu ra – Phụ đính GSĐT 3.1)

- Tóm tắt tình hình giải ngân.

Nguồn vốn	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá trung bình trong năm báo cáo	Kế hoạch giải ngân năm	Giải ngân năm báo cáo	Lũy kế giải ngân từ khi bắt đầu dự án	Tỷ lệ (%) thực tế giải ngân so với Kế hoạch năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)/(4)
Vốn đối ứng	Triệu VNĐ					
Nhà tài trợ 1	(nguyên tệ)					
Nhà tài trợ 2	(nguyên tệ)					
Tổng quy đổi ra triệu VNĐ						

(Chi tiết về tình hình giải ngân – Phụ đính GSDT 3.2 và 3.3)

- Đánh giá về tiến độ:
- + Đánh giá về tiến độ các hoạt động của chương trình, dự án.
- + Đánh giá tóm tắt về tiến độ giải ngân vốn ODA và vốn đối ứng của chương trình, dự án trong năm báo cáo.

4. Các thuận lợi và khó khăn

5. Bài học kinh nghiệm

6. Kế hoạch thực hiện và giải ngân năm tiếp theo

- Kế hoạch thực hiện và đầu ra đã được cấp cơ quan chủ quản phê duyệt (Phụ đính GSDT 3.1)
- Kế hoạch giải ngân đã được cấp cơ quan chủ quản phê duyệt (Phụ đính GSDT 3.2 và 3.3)

7. Kiến nghị

- Các vướng mắc cần xử lý
- Các biện pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình, dự án.

Ngày....tháng....năm....

Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

**BÁO CÁO CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN HOẶC ĐÀU RA NĂM ...
VÀ KẾ HOẠCH NĂM TIẾP THEO (...)**

STT	Nội dung	Chỉ số thực hiện	Đơn vị tính	Lũy kế đến đầu năm báo cáo		Tổng của năm báo cáo		Lũy kế từ đầu dự án đến cuối năm báo cáo		Kế hoạch năm tiếp theo
				Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)+(7)	(10)=(6)+(8)	(11)
Hợp phần 1										
Đầu ra 1.1										
Hoạt động 1.1.1										
Hoạt động 1.1.2										
Đầu ra 1.2										
Hoạt động 1.2.1										
Hoạt động 1.2.2										
Hợp phần 2										
Đầu ra 2.1										
Hoạt động 2.1.1										
Hoạt động 2.1.2										
Đầu ra 2.2										
Hoạt động 2.2.1										
Hoạt động 2.2.2										

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ PHÂN BỐ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM TIẾP THEO

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Nội dung hoạt động	Tổng vốn theo Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi						Thực tế giải ngân năm báo cáo						Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm kết thúc năm báo cáo						Kế hoạch giải ngân năm tiếp theo								
		TS	ODA và vay ưu đãi					Vốn đối ứng (phân theo nguồn vốn)	TS	ODA và vay ưu đãi					Vốn đối ứng (phân theo nguồn vốn)	TS	ODA và vay ưu đãi					Vốn đối ứng (phân theo nguồn vốn)						
			TS	XD CB	HC SN	CV L	HTNS			TS	XD CB	HC SN	CV L	HTNS			TS	XD CB	HC SN	CV L	HTNS		TS	XD CB	HC SN	CV L	HTNS	
1. Hợp phần 1																												
	Hoạt động 1.1																											
	Hoạt động 1.2																											
2. Hợp phần 2																												
	Hoạt động 2.1																											
	Hoạt động 2.2																											
	Tổng cộng																											

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

Ghi chú: - Kế hoạch giải ngân năm tiếp theo là Kế hoạch được Cơ quan chủ quản phê duyệt
 - Các chữ viết tắt: TS: Tổng số; XDCB: Xây dựng cơ bản; HCSN: Hành chính sự nghiệp;
 CVL: cho vay lại; HTNS: Hỗ trợ ngân sách

(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ PHÂN BỐ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM TIẾP THEO

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Nội dung hoạt động	Tổng vốn theo Quyết định đầu tư						Thực tế giải ngân năm báo cáo						Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm kết thúc năm báo cáo						Kế hoạch giải ngân năm tiếp theo					
		TS	Vốn đối ứng					TS	Vốn đối ứng					TS	Vốn đối ứng					TS	Vốn đối ứng				
			TS	NS TW	NS ĐP	CD A	Khác		TS	NS TW	NS ĐP	CD A	Khác		TS	NS TW	NS ĐP	CD A	Khác		TS	NS TW	NS ĐP	CD A	Khác
							Vốn ODA và vay ưu đãi						Vốn ODA và vay ưu đãi						Vốn ODA và vay ưu đãi						Vốn ODA và vay ưu đãi
	1. Hợp phần 1																								
	Hoạt động 1.1																								
	Hoạt động 1.2																								
	2. Hợp phần 2																								
	Hoạt động 2.1																								
	Hoạt động 2.2																								
	Tổng cộng																								

Ghi chú: - Kế hoạch giải ngân năm tiếp theo là Kế hoạch được Cơ quan chủ quản phê duyệt
- Các chữ viết tắt: TS: Tổng số; NSTW: Cân đối từ Ngân sách Trung ương;
NSĐP: Cân đối từ Ngân sách địa phương; CDA: Chủ dự án tự bố trí;
Khác: Huy động các nguồn vốn khác

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu VI-GSĐG 4

(Tên Cơ quan chủ quản)
(Tên Chủ dự án)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BCGSĐG

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO KẾT THÚC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

MỤC LỤC

1. Thông tin chung
 - 1.1 Thông tin cơ bản về chương trình, dự án
 - 1.2 Mô tả chương trình, dự án
 - 1.2.1 Mục tiêu và phạm vi.....
 - 1.2.2 Tổ chức thực hiện.....
2. Kết quả thực hiện chương trình, dự án.....
 - 2.1 Thực hiện mục tiêu.....
 - 2.2 Các hợp phần và đầu ra
 - 2.3 Kết quả thực hiện về tài chính
 - 2.4 Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện
3. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội.....
 - 3.1 Phân tích so với mục tiêu và thiết kế chương trình, dự án.....
 - 3.2 Tác động đối với ngành và vùng
 - 3.3 Tính bền vững
4. Những bài học kinh nghiệm
5. Phụ đính.....



1. Thông tin chung

1.1 Thông tin cơ bản về chương trình, dự án

- Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):
- Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):
- Mã chương trình, dự án:
- Địa điểm thực hiện chương trình, dự án:
- Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ:
- Cơ quan chủ quản:
- Chủ dự án:
- Thời gian thực hiện:
- Ngày phê duyệt văn kiện chương trình, dự án:
- Ngày ký kết hiệp định, ngày hiệp định có hiệu lực, thời hạn hiệp định, ngày gia hạn hiệp định (nếu có).
- Nguồn vốn: Tổng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng (nêu rõ các điều chỉnh, bổ sung nếu có).

1.2 Mô tả chương trình, dự án

1.2.1 Mục tiêu và phạm vi chương trình, dự án

Theo Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

1.2.2 Tổ chức thực hiện

Mô hình và cách thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án.

2. Kết quả thực hiện

2.1 Đánh giá việc hoàn thành mục tiêu

Mức độ đạt được mục tiêu đề ra trong văn kiện của chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền duyệt.

2.2 Các hợp phần và đầu ra

Nêu các hợp phần và đầu ra chủ yếu của chương trình, dự án và mức độ hoàn thành (theo các chỉ số đã được xác định trong khung lô-gíc). Nêu rõ những nội dung điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện (nếu có) (*Phụ đính GSDG 4.1: Khung lô-gíc*).

2.3. Kết quả thực hiện về tài chính

So sánh giữa tổng mức vốn trong Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và tổng vốn giải ngân theo các nguồn vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng). Nêu những yếu tố tác động đến công tác giải ngân, dẫn đến

phải điều chỉnh vốn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án (*Phụ đính GSDG 4.2: Báo cáo kết thúc giải ngân chương trình, dự án*).

2.4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện chương trình, dự án

Nêu những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện chương trình dự án:

a) Chính sách và môi trường pháp lý:

- Chính sách của Chính phủ
- Chính sách của Nhà tài trợ

b) Công tác tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án:

- Đánh giá việc đảm bảo điều kiện về tài chính, kỹ thuật, nhân lực cho chương trình, dự án trên cơ sở Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết và văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án.
- Năng lực quản lý và thực hiện chương trình, dự án.
- Thực hiện chế độ báo cáo và các quy định về GS&ĐG.
- Quản lý rủi ro và thay đổi.

c) Công tác đấu thầu, mua sắm.

d) Công tác hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tăng cường năng lực.

đ) Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư (đối với các dự án đầu tư).

e) Các tác động về môi trường.

g) Các vấn đề về giới.

h) Những vấn đề về kỹ thuật, công nghệ.

Ngoài việc nêu các yếu tố tác động, cần làm rõ các thuận lợi, khó khăn và các biện pháp khắc phục mà chủ dự án, Ban QLDA đã thực hiện.

3. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội

Phân tích các lợi ích và tác động về kinh tế, xã hội của chương trình, dự án trên cơ sở các kết quả và mục tiêu đạt được.

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO KẾT THÚC GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

TT	Tên hợp phần, hạng mục (*)	Tổng vốn giải ngân của chương trình, dự án									Tỷ lệ giải ngân(%)		
		ODA và vốn vay ưu đãi (nguyên tệ)			Vốn ODA và vốn vay ưu đãi (triệu VNĐ)		Vốn đối ứng (triệu VNĐ)		Tổng số (triệu VNĐ)		Vốn ODA và vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng	Tổng vốn chương trình, dự án
		Đơn vị tiền tệ	Theo Hiệp định ký kết	Thực hiện	Theo Hiệp định ký kết	Thực hiện	Theo QĐ đầu tư	Thực hiện	Theo quyết định phê duyệt chương trình, dự án	Thực hiện			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)+(8)	(11)=(6)/(5)	(12)=(8)/(7)	(13)=(10)/(9)
	Hợp phần, hạng mục 1												
	Hợp phần, hạng mục 2												
													
	Tổng												

Ghi chú: Đối với chương trình, dự án ô bao gồm chương trình, dự án ô và các dự án thành phần phân theo hợp phần, hạng mục.

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN HOẶC KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Hợp phần, hạng mục	Nội dung	Chỉ số thực hiện	Đơn vị tính	Mục tiêu của chương trình, dự án	Kết quả thực hiện	Mức độ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
Hợp phần, hạng mục 1						
Kết quả đầu ra 1.1						
Kết quả đầu ra 1.2						
Hợp phần, hạng mục 2						
Kết quả đầu ra 2.1						
Kết quả đầu ra 2.2						

Ghi chú: Đối với chương trình, dự án ô bao gồm chương trình, dự án ô và các dự án thành phần phân theo hợp phần, hạng mục.

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSDG 4.3

Chủ dự án:

DANH MỤC CÁC BÁO CÁO KỸ THUẬT QUAN TRỌNG DO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN

[illegible]

Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu VI-GSDG 5

(Tên Cơ quan chủ quản) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BCGSDG

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI (Quý... năm...)

I. Tình hình vận động ODA và vốn vay ưu đãi

1. Tình hình thẩm định và phê duyệt chương trình, dự án

a) Số chương trình, dự án đến hạn phê duyệt:.....

b) Số chương trình, dự án đã được phê duyệt:

c) Số chương trình, dự án, viện trợ phi dự án chậm phê duyệt:

(Phụ đính GSDG 5.1: Danh mục các chương trình, dự án trong kỳ báo cáo)

2. Tình hình ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi

Tổng giá trị các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi ký kết trong kỳ báo cáo (nguyên tệ, quy đổi ra Triệu VNĐ và USD):.....

(Phụ đính GSDG 5.2: Danh mục chương trình, dự án đã ký kết trong kỳ báo cáo)

II. Tình hình thực hiện các chương trình, dự án

1. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, dự án

Đánh giá chung tình hình thực hiện các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản.

Xếp loại dự án	Dự án đầu tư	Dự án HTKT	Tổng số dự án
Tốt			
Khá			
Trung bình			
Kém			
Tổng số dự án			

2. Tiến độ thực hiện các chương trình, dự án so với kế hoạch

Tiến độ thực hiện các hoạt động (theo khối lượng hoặc giá trị công việc)

Kết quả thực hiện so với kế hoạch trong Quý báo cáo		Lũy kế thực hiện từ đầu năm so với kế hoạch cả năm	
Tiến độ thực hiện	Số chương trình, dự án	Tiến độ Thực hiện	Số chương trình, dự án
> 80%		> 80%	
80% - 60%		80% - 60%	
60% - 40%		60% - 40%	
< 40%		< 40%	

Biểu đồ và đánh giá tóm tắt về tiến độ thực hiện các hoạt động: đấu thầu, giải phóng mặt bằng, tái định cư và bảo vệ môi trường,...

3. Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

a) Tiến độ giải ngân thực tế trong Quý báo cáo so với kế hoạch năm:

Tổng vốn giải ngân thực tế phân loại theo nhà tài trợ, nguồn vốn (ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) và tính chất đầu tư (XDCB, HCSN, CVL, HTNS) trong Quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến hết Quý báo cáo. So sánh với kế hoạch Quý và kế hoạch năm (có biểu đồ và đánh giá tóm tắt).

b) Lũy kế tỷ lệ giải ngân thực tế từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án đến hết Quý báo cáo so với tổng vốn đã ký trong các Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi (hoặc tổng vốn sau điều chỉnh, nếu có) của các chương trình, dự án đang thực hiện (có biểu đồ và đánh giá tóm tắt).

(Phụ đính GSDG 5.3 Báo cáo tiến độ giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi và Phụ đính GSDG 5.4 Báo cáo tiến độ giải ngân vốn đối ứng).

4. Các kết quả đầu ra chủ yếu

Nêu các hoạt động và kết quả đầu ra chủ yếu của chương trình, dự án.

5. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

a) Các vướng mắc

Loại vướng mắc	Số dự án

b) Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

c) Khuyến nghị

- Các đề xuất của cơ quan chủ quản.
 - Đề nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan.
- (Phụ đính GSDG 5.5 Các vướng mắc chưa giải quyết)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(Ký tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Cơ quan chủ quản:

DANH MỤC CÁC VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
Quý... năm...

TT	Tên chương trình, dự án	Loại văn kiện chương trình, dự án (*)	Loại vốn tài trợ	Nhà tài trợ	Cấp phê duyệt	Ngày phê duyệt theo kế hoạch	Ngày phê duyệt thực tế	Tổng ngân sách (triệu VNĐ)			Thời hạn phê duyệt mới	Lý do chậm phê duyệt
								Tổng số	ODA và vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(8)	(9)	(10)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												

Ghi chú: 1. Loại văn kiện chương trình dự án (*) bao gồm báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, văn kiện chương trình, dự án.

2. Báo cáo Quý II bao gồm thực hiện 6 tháng đầu năm; Báo cáo Quý IV bao gồm thực hiện cả năm

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
 (ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO VỀ KÝ KẾT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
Quý... năm...

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Loại vốn tài trợ	Ngày nhà tài trợ phê duyệt		Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi						
						Ngày ký	Ngày hiệu lực	Ngày hoàn thành	Giá trị			
				Kế hoạch	Thực tế				Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá (nguyên tệ/VNĐ)	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi (nguyên tệ)	Quy đổi (triệu VNĐ)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)x(11)
Tổng cộng												

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSDG 5.3

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Loại tài trợ	Phương thức tài trợ	Thời gian Bắt đầu - Kết thúc	Tổng vốn theo Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo						Giải ngân trong quý báo cáo				
						Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ giải ngân (%)		Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ (%) so với KH năm	Tổng số	Trong đó			
							XD CB	HC SN	CVL	HT NS				XD CB	HC SN	CVL	HT NS			XD CB	HC SN	CVL	HT NS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (7)/(6)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)= (14)/ (13)	(20)	(22)	(23)	(24)	(25)
TỔNG SỐ																							
Dự án 1																							
Dự án 2																							
Dự án 3																							
Dự án 4																							
Dự án 5																							

- Ghi chú: 1. Loại tài trợ cột (3) là một trong các loại sau: ODA vốn vay, ODA viện trợ không hoàn lại, Vốn vay ưu đãi
 2. Phương thức tài trợ (cột 4) là một trong các phương thức sau: hỗ trợ dự án hỗ trợ chương trình, hỗ trợ ngân sách.
 3. Từ viết tắt: XD/CB: Xây dựng cơ bản; HCSN: Hành chính sự nghiệp; CVL: Cho vay lại; HTNS: Hỗ trợ ngân sách

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
 (ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSDG 5.4

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐỐI ỨNG

Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chương trình, dự án	Thời gian Bắt đầu - Kết thúc	Vốn đối ứng theo Quyết định đầu tư						Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo						Giải ngân trong quý báo cáo				
		Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ giải ngân (%)		Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ (%) so với KH năm	Tổng số	Trong đó			
				Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác		Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác				Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác			Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (8)/(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)= (15)/(14)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
TỔNG SỐ																									
Dự án 1																									
Dự án 2																									
Dự án 3																									
Dự án 4																									
Dự án 5																									

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSDG 5.5

Cơ quan chủ quản:

CÁC VƯỚNG MẮC CHƯA GIẢI QUYẾT

Quý.... năm....

TT	Tên dự án	Loại vướng mắc	Nội dung vướng mắc	Thời hạn giải quyết	Cơ quan giải quyết	
					Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Dự án 1					
	Dự án 2					
	Dự án 3					
						

Ghi chú: - Báo cáo Quý II đồng thời là 6 tháng đầu năm
 - Báo cáo Quý IV đồng thời là Báo cáo cả năm

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
 (ký tên, đóng dấu)

Mẫu VI-GSDG 6

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BCGSDG

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU HÚT, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI (6 tháng đầu năm...../ năm....)

I. BỐI CẢNH

Tình hình trong nước và quốc tế tác động đến hoạt động hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ.

II. TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG, THU HÚT ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

1. Tình hình vận động, thu hút ODA và vốn vay ưu đãi
2. Tình hình ký kết các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Đánh giá chung tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi.
2. Tình hình giải ngân nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi; phân theo nguồn vốn (ODA viện trợ không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng), cơ quan chủ quản, nhà tài trợ, ngành và lĩnh vực (kèm theo Phụ đính GSDG 6).

IV. CÁC KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

1. Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi.

2. Kiến nghị các giải pháp cải thiện tình hình thực hiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi.

V. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá việc chấp hành các quy định về giám sát và đánh giá ở các cấp.
2. Đánh giá việc chấp hành chế độ báo cáo ở các cấp.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

(6 tháng đầu năm...../năm...)

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Nội dung	Tổng vốn các chương trình, dự án					Kế hoạch giải ngân năm....					Lũy kế giải ngân từ đầu chương trình, dự án đến thời điểm báo cáo					Thực tế giải ngân 6 tháng đầu năm...../cả năm....					Tỷ lệ giải ngân (%)	
	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng	O D A	Vốn đối ứng
		TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại			TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại			TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại			TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
Tổng số (Tỷ VNĐ)																						
Quy đổi Triệu USD																						
I.THEO CƠ QUAN CHỦ QUẢN																						
Bộ...																						

Bộ																						
.....																						
UBND tỉnh...																						
.....																						
II. THEO NHÀ TÀI TRỢ																						
Nhật Bản																						
.....																						

Ngày ... tháng ... năm ...

BỘ TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

Cơ quan báo cáo: Bộ Tài chính
 Cơ quan nhận báo cáo: - Thủ tướng Chính phủ
 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

BÁO CÁO TÌNH HÌNH RÚT VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
6 THÁNG ĐẦU NĂM /NĂM

Đơn vị tính : Tỷ VNĐ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Giá trị Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi		Kế hoạch rút vốn năm					Thực hiện 6 tháng đầu năm..... / năm				Lũy kế rút vốn từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						
		Vốn ODA và Vốn vay ưu đãi	Thời gian		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			BĐ	KT		XD CB	HC SN	CVL	HT NS		XD CB	HC SN	CVL	HT NS		XD CB	HC SN	CVL	HT NS
A	B	(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TỔNG SỐ (Tỷ VNĐ)																			
Quy đổi ngoại tệ (Triệu USD)																			
I. BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG																			
1. Bộ...																			
Dự án.....																			
Dự án.....																			
2. Bộ...																			
Dự án.....																			

Dự án.....																			
II. TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG																			
1. Tỉnh....																			
Dự án.....																			
Dự án.....																			
2. Tỉnh....																			
Dự án.....																			
Dự án.....																			

Ngày ... tháng ... năm ...

BỘ TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Các chữ viết tắt:

- BD: Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình, dự án (năm)
- KT: Thời gian kết thúc thực hiện chương trình, dự án (năm)
- XD CB: Xây dựng cơ bản; HCSN: Hành chính sự nghiệp; CVL: Cho vay lại; HTNS: Hỗ trợ ngân sách

2. Cột A (cơ quan chủ quản, dự án):

- Ghi các CQCQ là các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý chương trình dự án ODA và vốn vay ưu đãi đang thực hiện hoặc bắt đầu thực hiện trong kỳ báo cáo
- Ghi các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi cụ thể (hoặc tiểu dự án của dự án ô) thuộc sự quản lý của từng CQCQ

3. Cột B (Nhà tài trợ): Ghi theo dòng các chương trình, dự án

4. Tổng số: Tổng giá trị rút vốn ODA và vốn vay ưu đãi (từ cột 3 đến cột 12) ghi theo 2 dòng:

- Ngoại tệ: quy đổi ra USD ở thời điểm ký hiệp định
- VNĐ (tỷ VNĐ): theo tỷ giá USD/VNĐ tại thời điểm ký Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi (cột 1) và tại thời điểm xây dựng

5. Luỹ kế rút vốn từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo (từ cột 3 đến cột 17) chỉ ghi các dòng chương trình, dự án

**BẢNG CÁC THUẬT NGỮ SỬ DỤNG TRONG CÁC BIỂU PHỤ ĐÍNH
THUỘC MẪU VI-GSĐG 1 VÀ MẪU VI-GSĐG 2**

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
Ban Quản lý dự án (Ban QLDA)	Xem Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Chủ dự án	Điền tên đầy đủ của Ban QLDA (theo Quyết định thành lập Ban QLDA), tên của Giám đốc Ban QLDA, địa chỉ, điện thoại, Fax, Email của Giám đốc Ban QLDA. Xem Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ Điền tên chủ dự án, tên, chức vụ, địa chỉ, điện thoại, fax và email của người liên hệ (người được chủ dự án giao nhiệm vụ làm đầu mỗi quản lý dự án).	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Cơ quan chủ quản	Xem Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ. Điền tên cơ quan chủ quản, tên, chức vụ, địa chỉ, điện thoại, fax và email của người liên hệ (người được cơ quan chủ quản giao nhiệm vụ làm đầu mỗi quản lý dự án).	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Cơ quan đồng thực hiện	Nếu trong Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, viện trợ phi dư án trong đó giao nhiệm vụ cho nhiều cơ quan thực hiện (đồng thực hiện) Liệt kê cụ thể tên các cơ quan này.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Cơ chế tài chính trong nước	Xem Điều 10 của Nghị định. Cơ chế tài chính trong nước bao gồm: (i) Ngân sách nhà nước cấp phát, ngân sách nhà nước cho vay lại toàn bộ hoặc một phần.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngân sách nhà nước cấp phát	Xem Khoản 1 Điều 10 của Nghị định.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngân sách nhà nước cho vay lại	Xem Khoản 2 Điều 10 của Nghị định.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Các vướng mắc (nếu có)	Bao gồm: (1) các vướng mắc mới nảy sinh và (2) các vướng mắc trước đây. Mô tả tóm tắt các vướng mắc liên quan tới vấn đề giải ngân, đấu thầu, hợp đồng, giải phóng mặt bằng (bao gồm cả việc đền bù, tái định cư), môi trường và các vấn đề khác. Với mỗi vướng mắc mới cần xác định rõ cơ quan giải quyết, thời hạn giải quyết (trước ngày... tháng... năm...). Với mỗi vướng mắc trước đây cần nêu lên thực trạng giải quyết (nếu đã giải quyết cần ghi ngày... tháng ... năm... đã giải quyết; nếu chưa giải quyết cần ghi thời hạn mới phải giải quyết. Đối với các vướng mắc chưa được giải quyết, ngoài việc mô tả vướng mắc.	GSĐG 1.1 GSĐG 1.2 GSĐG 2.1
	Mã các vướng mắc:	GSĐG 1.2 GSĐG 2.2
	1 Về chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý dự án (Ban QLDA)	
	2 Về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chức năng liên quan	
	3 Về nhân sự quản lý dự án	
	4 Về phương tiện vật chất, tài chính cho hoạt động của Ban QLDA	
	5 Về nội dung thiết kế dự án	
	6 Về dự toán	
	7.1 Về giải phóng mặt bằng - Liên quan đến chính sách của nhà tài trợ	
	7.2 Về giải phóng mặt bằng - Liên quan đến sự phối hợp của chính quyền sở tại	
	7.3 Về giải phóng mặt bằng - Liên quan đến người sử dụng đất	
	8.1 Về đấu thầu/mua sắm - Phê duyệt kế hoạch	
	8.2 Về đấu thầu/mua sắm - Quá trình đấu thầu	
	8.3 Về đấu thầu/mua sắm - Phê duyệt kết quả	
	9 Về vốn đối ứng	

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính																																												
	10.1 Về giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi – Liên quan đến các cơ quan Việt Nam																																													
	10.2 Về giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi – Liên quan đến Nhà tài trợ																																													
	11 Về thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật của các dự án đầu tư xây dựng																																													
	12 Về hạch toán, chi phí xây dựng																																													
	13 Về thuế và phí																																													
	14 Về hải quan, xuất nhập khẩu																																													
	15.1 Điều chỉnh - Điều chỉnh thay đổi mục tiêu																																													
	15.2 Điều chỉnh vốn																																													
	15.3 Điều chỉnh - Điều chỉnh khác																																													
	16 Các rủi ro nghiêm trọng																																													
Các khuyến nghị (nếu có)	Tóm tắt các khuyến nghị chưa được phản hồi từ những lần báo cáo trước. Đề đạt các khuyến nghị mới nhằm giải quyết các vướng mắc chủ yếu hoặc đề đạt được các kết quả và những thay đổi.	GSDG 1.2 GSDG 2.2																																												
Các biện pháp khắc phục	Liệt kê các biện pháp xử lý từng vấn đề cụ thể về môi trường đã nêu.	GSDG 2.7																																												
Các vấn đề khác (nếu có)	Tóm tắt các vấn đề chưa được đề cập ở trên, ví dụ như tình hình thực hiện các điều khoản và điều kiện ràng buộc.	GSDG 1.2 GSDG 2.2																																												
Chi phí vốn thực hiện Phương án đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư (triệu VNĐ)	Kế hoạch: Tổng chi phí liên quan đến tất cả các hoạt động đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư,... trong Phương án được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt. Đã chi trong quý báo cáo: thực tế chi phí cho các hoạt động trong Phương án đã được Người có thẩm quyền phê duyệt. Lũy kế chi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo: tổng chi thực tế cho các hoạt động trong Phương án đã được duyệt từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến thời điểm báo cáo.	GSDG 2.6																																												
Chỉ số thực hiện	Cột này liệt kê các chỉ số thực hiện nhằm xác định và theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động, đầu ra hay cầu phần.	GSDG 2.8																																												
Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi	Xem Mục b) Khoản 19 Điều 4 Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ. Trong các mẫu biểu báo cáo “Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi” ký kết giữa Chính phủ Việt Nam (CPVN) và nhà tài trợ (NTT) được gọi tắt là “Hiệp định”.	GSDG 1.1 GSDG 2.1																																												
Địa điểm thực hiện	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự án được thực hiện như đã quy định trong Quyết định đầu tư, Văn kiện dự án.	GSDG 1.1 GSDG 2.1																																												
	Mã tỉnh: Danh sách Mã tỉnh sau được xây dựng dựa trên mã điện thoại của tỉnh, thành phố: <table><tr><td>0</td><td>Liên tỉnh</td><td>1</td><td>Toàn quốc</td></tr><tr><td>76</td><td>An Giang</td><td>20</td><td>Lào Cai</td></tr><tr><td>64</td><td>Bà Rịa - Vũng Tàu</td><td>72</td><td>Long An</td></tr><tr><td>240</td><td>Bắc Giang</td><td>350</td><td>Nam Định</td></tr><tr><td>281</td><td>Bắc Kạn</td><td>38</td><td>Nghệ An</td></tr><tr><td>781</td><td>Bạc Liêu</td><td>30</td><td>Ninh Bình</td></tr><tr><td>241</td><td>Bắc Ninh</td><td>68</td><td>Ninh Thuận</td></tr><tr><td>75</td><td>Bến Tre</td><td>210</td><td>Phú Thọ</td></tr><tr><td>56</td><td>Bình Định</td><td>57</td><td>Phú Yên</td></tr><tr><td>650</td><td>Bình Dương</td><td>52</td><td>Quảng Bình</td></tr><tr><td>651</td><td>Bình Phước</td><td>510</td><td>Quảng Nam</td></tr></table>	0	Liên tỉnh	1	Toàn quốc	76	An Giang	20	Lào Cai	64	Bà Rịa - Vũng Tàu	72	Long An	240	Bắc Giang	350	Nam Định	281	Bắc Kạn	38	Nghệ An	781	Bạc Liêu	30	Ninh Bình	241	Bắc Ninh	68	Ninh Thuận	75	Bến Tre	210	Phú Thọ	56	Bình Định	57	Phú Yên	650	Bình Dương	52	Quảng Bình	651	Bình Phước	510	Quảng Nam	GSDG 1.1 GSDG 2.1
0	Liên tỉnh	1	Toàn quốc																																											
76	An Giang	20	Lào Cai																																											
64	Bà Rịa - Vũng Tàu	72	Long An																																											
240	Bắc Giang	350	Nam Định																																											
281	Bắc Kạn	38	Nghệ An																																											
781	Bạc Liêu	30	Ninh Bình																																											
241	Bắc Ninh	68	Ninh Thuận																																											
75	Bến Tre	210	Phú Thọ																																											
56	Bình Định	57	Phú Yên																																											
650	Bình Dương	52	Quảng Bình																																											
651	Bình Phước	510	Quảng Nam																																											

Thuật ngữ		Giải thích các thuật ngữ		Xuất hiện ở biểu Phụ đính
	62	Bình Thuận	55	Quảng Ngãi
	780	Cà Mau	33	Quảng Ninh
	26	Cao Bằng	53	Quảng Trị
	500	Đắk Lắk	79	Sóc Trăng
	501	Đắk Nông	22	Sơn La
	230	Điện Biên	66	Tây Ninh
	61	Đồng Nai	36	Thái Bình
	67	Đồng Tháp	280	Thái Nguyên
	59	Gia Lai	37	Thanh Hoá
	19	Hà Giang	54	Thừa Thiên Huế
	351	Hà Nam	73	Tiền Giang
	39	Hà Tĩnh	710	Tp. Cần Thơ
	320	Hải Dương	511	Tp. Đà Nẵng
	711	Hậu Giang	4	Tp. Hà Nội
	18	Hòa Bình	31	Tp. Hải Phòng
	321	Hưng Yên	8	Tp. Hồ Chí Minh
	58	Khánh Hòa	74	Trà Vinh
	77	Kiên Giang	27	Tuyên Quang
	60	Kon Tum	70	Vĩnh Long
	231	Lai Châu	211	Vĩnh Phúc
	63	Lâm Đồng	29	Yên Bái
	25	Lạng Sơn		
Điều kiện vốn vay				GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Thời hạn trả nợ (năm)	Thời gian tính theo năm được ghi trong Hiệp định mà Việt Nam phải trả nợ khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi) cho nhà tài trợ.			GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Thời gian ân hạn (năm)	Thời gian tính theo năm (hoặc theo tháng) được ghi trong Hiệp định mà Việt Nam không phải trả nợ gốc đối với phần ODA vốn vay và vốn vay ưu đãi đã được giải ngân.			GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Lãi suất (%/năm)	Tỷ lệ phần trăm theo năm (%/năm) mà Việt Nam phải trả cho nhà tài trợ đối với số vốn vay đã được giải ngân. Trong một số trường hợp, khoản vay áp dụng các lãi suất thay đổi thì ghi theo lãi suất đã xác định trong Hiệp định. Trường hợp Nhà tài trợ phân chia lãi suất thành: (i) Lãi suất trong thời gian ân hạn (áp dụng trong thời gian ân hạn); và (ii) Lãi suất sau thời gian ân hạn (áp dụng từ sau khi hết thời gian ân hạn); thì điền các lãi suất này vào cột tương ứng.			GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Phí cam kết (%/năm)	Tỷ lệ phần trăm theo năm (%/năm) mà Việt Nam phải trả cho nhà tài trợ đối với số tiền còn lại (chưa được giải ngân) trong Hiệp Định.			GSĐG 1.1 GSĐG 2.1

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
Đơn vị tính trong các biểu tài chính	- Ngoại tệ: Đơn vị nguyên tệ của Nhà tài trợ (ví dụ: SDR, USD, EUR) - VNĐ: Triệu (1.000.000) VNĐ - Thống nhất về sử dụng dấu phẩy (,) và dấu chấm (.): (i) Với báo cáo bằng Tiếng Việt + Dấu chấm ngăn cách hàng nghìn + Dấu phẩy ngăn cách phần số nguyên và số thập phân + Ví dụ: 1.000.000,00 VNĐ được hiểu là 1 triệu Việt Nam Đồng chẵn (ii) Với báo cáo bằng Tiếng Anh + Dấu phẩy ngăn cách hàng nghìn + Dấu chấm ngăn cách phần số nguyên và số thập phân + Ví dụ: 1,000,000.00 VNĐ được hiểu là 1 triệu Việt Nam Đồng chẵn	Các biểu tài chính và các biểu liên quan
Đơn vị tiền tệ	Bằng nguyên tệ của nhà tài trợ (vốn ODA và vốn vay ưu đãi); bằng triệu VNĐ (vốn đối ứng). Nguyên tệ của NTT nêu trong Hiệp định ký giữa CPVN và (các) NTT (trường hợp ADB và WB, sử dụng đơn vị ngoại tệ là SDR; EU và các nước thành viên EU sử dụng đơn vị ngoại tệ là EUR).	GSĐG 1.2 GSĐG 2.2
Đơn vị tiền tệ (trong đấu thầu)	Các loại tiền sử dụng trong gói thầu được liệt kê chi tiết.	GSĐG 2.5
Đơn vị tính	Giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi tính theo loại tiền tệ của NTT được xác định trong Hiệp định đã ký kết.	GSĐG 2.3
Điều chỉnh vốn dự án (thay đổi về quy mô vốn)		GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày điều chỉnh (nếu có)	Ngày CPVN hoặc cấp có thẩm quyền của CPVN và NTT ký văn bản thỏa thuận điều chỉnh vốn hoặc điều chỉnh thời gian thực hiện của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Vốn ODA và vốn vay ưu đãi (đã được điều chỉnh)	Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi đã được điều chỉnh (theo đơn vị tiền tệ của Hiệp định) được thể hiện trong Văn bản điều chỉnh vốn của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án ký kết giữa CPVN và NTT. Liệt kê theo nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của (từng) NTT (nếu có điều chỉnh vốn).	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Quy đổi ra VNĐ	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi đã điều chỉnh của (từng) NTT được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm văn bản thỏa thuận điều chỉnh được ký kết giữa CPVN và NTT.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi	Giá trị vốn ODA và vốn vay ưu đãi đã được NTT chuyển cho CPVN thông qua Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án hoặc chuyển trực tiếp cho nhà thầu (theo thông báo rút vốn của NTT). Thời điểm giải ngân là thời điểm vốn được chuyển đi từ tài khoản của NTT vào Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án hoặc vào tài khoản của nhà thầu.	GSĐG 1.2 GSĐG 2.2 GSĐG 2.3
Giải ngân vốn đối ứng	Giá trị vốn đối ứng (bằng tiền VNĐ) được giải ngân (được chi ra từ Tài khoản vốn đối ứng của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án) trong kỳ báo cáo.	GSĐG 2.4

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
Giải ngân trong tháng	Giá trị giải ngân trong tháng báo cáo của từng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo nguyên tệ của nhà tài trợ (NTT1, NTT2...) và giải ngân vốn đối ứng tính bằng triệu VNĐ.	GSDG 1.2
Giải ngân trong quý	Giá trị giải ngân trong quý báo cáo của từng nguồn vốn theo nguyên tệ của nhà tài trợ (NTT1, NTT2...) và vốn đối ứng (triệu VNĐ).	GSDG 2.2
Giá trị đã thanh toán	Giá trị bằng (các loại) tiền tệ đã thanh toán thực tế cho nhà thầu thực hiện Hợp đồng theo đúng Hợp đồng. Giá trị này được báo cáo theo từng quý, lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo và chi tiết theo từng đơn vị tiền tệ sử dụng trong Hợp đồng ký kết.	GSDG 2.5
Hợp đồng ban đầu		GSDG 2.5
Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng ký kết. Giá trị hợp đồng được liệt kê chi tiết theo các loại tiền tệ trong gói thầu.	GSDG 2.5
Giá trị hợp đồng (triệu VNĐ)	Giá trị hợp đồng quy đổi ra triệu VNĐ (theo tỷ giá tại thời điểm ký hợp đồng). Lưu ý: giá trị này chỉ phục vụ mục đích theo dõi, không phải là giá trị gốc của gói thầu. Ví dụ: Giá gói thầu là 100 USD và 2.000.000 VNĐ, ta có giá trị gói thầu quy đổi tương đương 4.000.000 VNĐ (theo tỷ giá 1USD=20.000 VNĐ).	GSDG 2.5
Ngày hoàn thành	Ngày hoàn thành hợp đồng được quy định trong hợp đồng gốc.	GSDG 2.5
Hợp đồng điều chỉnh		GSDG 2.5
Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng đã được điều chỉnh theo văn bản được ký kết chi tiết theo các loại tiền tệ trong gói thầu.	GSDG 2.5
Giá trị hợp đồng (triệu VNĐ)	Giá trị hợp đồng đã được điều chỉnh được quy đổi ra triệu VNĐ (theo tỷ giá tại thời điểm ký Hợp đồng)	GSDG 2.5
Ngày hoàn thành	Ngày hoàn thành hợp đồng đã được điều chỉnh theo văn bản được ký giữa chủ dự án hoặc Ban QLDA và nhà thầu, nhà cung ứng, tư vấn.	GSDG 2.5
Kế hoạch giải ngân năm	Kế hoạch giải ngân hàng năm của dự án (bao gồm vốn ODA và vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt để thực hiện dự án trong năm kế hoạch.	GSDG 1.2 GSDG 2.2 GSDG 2.3 GSDG 2.4
Kế hoạch giải ngân vốn từng quý (Quý I, Quý II...)	Kế hoạch giải ngân dự kiến trong từng quý do Ban QLDA bố trí dựa trên kế hoạch giải ngân năm vốn ODA và vốn vay ưu đãi được giao	GSDG 2.3
Kế hoạch giải ngân vốn đối ứng từng quý (Quý I, Quý II...)	Kế hoạch giải ngân dự kiến trong từng quý do Ban QLDA bố trí dựa trên kế hoạch giải ngân năm vốn đối ứng được giao.	GSDG 2.4
Kế hoạch tới thời điểm báo cáo	Lũy kế phần kế hoạch giải ngân của dự án tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	GSDG 1.2 GSDG 2.2
Khối lượng công việc đã thực hiện (%)	Giá trị khối lượng công việc thực hiện được ước lượng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên toàn bộ giá trị khối lượng công việc của hợp đồng (hoặc hợp đồng đã được điều chỉnh). Khối lượng này được báo cáo theo từng quý, Lũy kế từ đầu năm đến	GSDG 2.5

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
	thời điểm báo cáo, Lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo.	
Khối lượng lũy kế thực hiện từ đầu năm so với Kế hoạch năm (%)	Tỷ lệ (%) giữa tổng giá trị khối lượng các công việc đã hoàn thành từ đầu năm (lũy kế) đến thời điểm báo cáo so với tổng giá trị khối lượng các công việc của năm kế hoạch.	GSĐG 1.2 GSĐG 2.2
Lũy kế giải ngân	Tổng giá trị giải ngân lũy kế từ khi bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo theo từng nguồn vốn.	GSĐG 1.2
Lũy kế từ đầu năm/Lũy kế thực tế từ đầu năm	Tổng giá trị giải ngân thực tế lũy kế từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo theo từng nguồn vốn.	GSĐG 1.2 GSĐG 2.3 GSĐG 2.4
Lũy kế thực tế đến ngày 31/12/ năm trước	Số lũy kế vốn ODA và vốn vay ưu đãi đã giải ngân từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án đến ngày 31/12 năm trước (năm liền trước năm báo cáo)	GSĐG 2.3 GSĐG 2.4
Lũy kế thực tế từ đầu dự án	Giá trị giải ngân thực tế lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện dự án (từ đầu dự án) đến thời điểm báo cáo.	GSĐG 2.4
Lũy kế đến đầu năm (liên quan đến chỉ số thực hiện)	Lũy kế tiến độ thực hiện thực tế của các chỉ số hay đầu ra tính đến thời điểm đầu năm báo cáo	GSĐG 2.8
Lũy kế (liên quan đến chỉ số thực hiện)	Lũy kế tiến độ thực hiện thực tế của các chỉ số hay đầu ra tính từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo Giá trị lũy kế này được tự động cập nhật khi số liệu kế hoạch và thực tế của các quý được điền	GSĐG 2.8
Lũy kế từ đầu dự án (liên quan đến chỉ số thực hiện)	Lũy kế tiến độ thực hiện theo kế hoạch và thực tế của các chỉ số hay đầu ra tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo Giá trị lũy kế này được tự động cập nhật khi số liệu kế hoạch và thực tế của các quý và thực tế tại đầu năm được điền.	GSĐG 2.8
Mã chương trình, dự án	Mã của dự án nêu tại Hiệp định được ký giữa CPVN và NTT. Trong trường hợp có nhiều nhà tài trợ, mã chương trình, dự án được nêu trong Hiệp định được ký giữa CPVN và NTT.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Mã tiểu dự án (dự án thành phần)	Xem “Chương trình, dự án ô” tại Khoản 12 Điều 4 Nghị định. Trường hợp dự án thành phần thuộc chương trình, dự án ô, chủ dự án thành phần sử dụng Phụ đính GSĐG 1.1 để gửi Báo cáo cho Ban OLDA của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô (còn gọi là Ban QLDA Trung ương) thì phải điền Mã dự án thành phần. Mã dự án thành phần do Ban QLDA của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô và cơ quan chủ quản dự án thành phần thống nhất cách đặt.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Mã ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). Có thể lấy mã ngành chi tiết đến ngành cấp 2.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Mô tả tóm tắt chương trình, dự án	Tóm tắt ý nghĩa quan trọng của chương trình, dự án đối với xã hội, các hoạt động dự kiến, các đầu ra và những lợi ích lâu dài đối với các đối tượng thụ hưởng cuối cùng. Tóm tắt này cũng cố gắng thể hiện mức độ phù hợp của chương trình, dự án đối với các chính sách phát triển ngành, vùng của CPVN, chính sách của NTT có liên quan.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Mô tả tóm tắt những vấn đề môi	Liệt kê tên, nội dung các vấn đề cụ thể do dự án tác động xấu tới môi trường khu vực dự án (cụ thể về: gây ô nhiễm môi trường nước, nước thải, không khí, đất,	GSĐG 2.7

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
trường	tiếng ồn,...)	
Mục tiêu cuối kỳ	Ghi giá trị / mức độ của chỉ số thực hiện hay đầu ra phải đạt được khi kết thúc dự án (theo Văn kiện dự án).	GSĐG 2.8
Năm tài chính	Được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm	Các biểu liên quan
Nhà tài trợ (NTT)	Tổ chức tài trợ quốc tế hoặc đại diện của Chính phủ nước ngoài với vai trò là một bên ký Hiệp định với CPVN.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Nhà tài trợ chính	NTT cung cấp phần lớn khoản vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án, viện trợ phi dự án hay được các NTT cùng tham gia đồng tài trợ với NTT chính.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Nhà tài trợ khác (nếu có)	Một hay nhiều NTT tham gia (đồng tài trợ) cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án, viện trợ phi dự án song không phải là NTT chính.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày và số Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền	Ngày và số ghi trên Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi của cấp có thẩm quyền của CPVN.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày và số Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền	Ngày và số ghi trên Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền của CPVN.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày nhà tài trợ phê duyệt dự án	Ngày NTT chính và các NTT khác cùng tham gia (đồng tài trợ) phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày ký Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi	Ngày CPVN, NTT chính và các NTT đồng tài trợ ký kết Hiệp định trừ trường hợp cá biệt một số dự án quy mô lớn do JICA tài trợ thông qua nhiều Hiệp định vay vốn cần liệt kê các Hiệp định đã ký theo thứ tự thời gian.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày hiệu lực	Ngày mà khoản tài trợ theo Hiệp định ký kết giữa CPVN và NTT có hiệu lực (bên vay, bên nhận có thể rút vốn).	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày kết thúc	Ngày mà khoản tài trợ theo Hiệp định ký kết giữa CPVN và NTT hết hạn hiệu lực (bên vay, bên nhận hết quyền rút vốn).	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày gia hạn Hiệp định (nếu có)	Ngày gia hạn Hiệp định thống nhất giữa CPVN và NTT.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Ngày ký hợp đồng	Ngày chủ dự án hoặc Ban QLDA (nếu được ủy quyền) ký hợp đồng với nhà thầu, nhà cung cấp, tư vấn trúng thầu.	GSĐG 2.5
Ngày hoàn thành thực tế	Ngày nhà thầu, nhà cung ứng, tư vấn hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng công trình, các công việc phải được hoàn thành và công trình bàn giao cho chủ dự án, Ban QLDA. Ngày toàn bộ công việc của hợp đồng được nghiệm thu bằng văn bản giữa chủ dự án hoặc Ban QLDA và Ngày nhà thầu, nhà cung ứng, tư vấn và các yêu cầu thanh toán đã được thực hiện.	GSĐG 2.5
Ngày CPVN phê duyệt Phương án đền bù, GPMB, tái định cư	Kế hoạch: Ngày dự kiến phê duyệt Phương án đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư của cấp có thẩm quyền của CPVN Thực tế: Ngày cấp có thẩm quyền của CPVN phê duyệt Phương án đền bù GPMB, tái định cư (gọi tắt là Phương án)	GSĐG 2.6
Ngày hoàn thành đền bù bàn giao mặt bằng	Ngày Ban QLDA giao mặt bằng đã được đền bù, giải tỏa cho nhà thầu. Kế hoạch: Ngày được xác định trong Phương án được phê duyệt Thực tế: Ngày Ban QLDA thực hiện giao đủ diện tích mặt bằng cho nhà thầu.	GSĐG 2.6
Ngày NTT thông qua Báo cáo	Kế hoạch: Ngày chủ dự án dự kiến NTT thông qua hoặc có ý kiến “không phản đối” đối với Báo cáo.	GSĐG 2.7

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
Ngày Chính phủ Việt Nam phê duyệt Báo cáo	Thực tế: Ngày NTT thông qua hoặc có ý kiến “không phản đối” đối với Báo cáo.. Kế hoạch: Ngày chủ dự án dự kiến cấp có thẩm quyền của CPVN phê duyệt Báo cáo. Thực tế: Ngày cấp có thẩm quyền của CPVN phê duyệt Báo cáo.	GSDG 2.7
Ngày bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục	Kế hoạch: Ngày dự kiến đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện bảo vệ môi trường tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục. Thực tế: Ngày thực tế đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện bảo vệ môi trường bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục.	GSDG 2.7
Ngày hoàn thành và gửi báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục	Kế hoạch: Ngày dự kiến chủ dự án nhận được Báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục từ đơn vị thực hiện bảo vệ môi trường. Thực tế: Ngày chủ dự án nhận được Báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục từ đơn vị thực hiện bảo vệ môi trường.	GSDG 2.7
Tổng vốn thực hiện chương trình, dự án	Tổng số vốn theo Quyết định đầu tư của chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng số: bao gồm vốn ODA/vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng quy đổi ra nội tệ (đơn vị triệu VNĐ); quy đổi tương đương nguyên tệ của Nhà tài trợ (nhà tài trợ chính) theo tỷ giá giữa nguyên tệ và USD và tỷ giá giữa USD và VNĐ ở thời điểm phê duyệt Quyết định đầu tư.	GSDG 1.1 GSDG 2.1
Nguồn vốn (để thanh toán hợp đồng thầu)	Nguồn vốn (vốn nhà tài trợ hoặc vốn đối ứng) được sử dụng để thanh toán cho nhà thầu, nhà cung ứng, tư vấn.	GSDG 2.5
Phụ đính GSDG 1.1	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 1.1: Phụ đính GSDG 1.1 tóm tắt các thông tin cơ bản về chương trình, dự án, viện trợ phi dự án. Các thông tin này thường không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện. Chỉ cần lập và gửi báo cáo một lần gửi kèm theo Báo cáo tháng đầu tiên đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, các chương trình, dự án đầu tư nhóm A. Chỉ lập và gửi lại Phụ đính này khi có quyết định bổ sung, sửa đổi bằng văn bản của cấp có thẩm quyền của CPVN và NTT (khi có thay đổi trong văn bản Hiệp định đã ký kết hoặc thay đổi nhân sự liên quan đến chương trình dự án như thay đổi tên và địa chỉ, điện thoại,... của Người liên hệ trực tiếp của cơ quan chủ quản dự án hoặc Giám đốc Ban quản lý dự án).	GSDG 1.1
Phụ đính GSDG 1.2	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 1.2: Phụ đính GSDG 1.2 cập nhật theo tháng bao gồm các tóm tắt về tiến độ thực hiện dự án, chỉ ra các kết quả, những thay đổi quan trọng và những khó khăn vướng mắc đã gặp trong kỳ báo cáo cũng như cơ hội đưa ra các hành động cần thiết để giải quyết các vấn đề đó. Biểu này được lập và gửi hàng tháng đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, các chương trình, dự án đầu tư nhóm A. Riêng đối với các tháng đầu của quý, chủ dự án không phải có lập và gửi Báo cáo tháng (theo Mẫu VI-GSDG 1), thay vào đó lập và gửi Báo cáo hàng quý (theo Mẫu VI-GSDG 2).	GSDG 1.2
Phụ đính GSDG 2.1	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 2.1: Phụ đính GSDG 2.1 tóm tắt các thông tin cơ bản về chương trình, dự án, viện trợ phi dự án. Các thông tin này thường không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện. Chỉ cần lập và gửi báo cáo một lần sau khi Hiệp định có hiệu lực (hoặc Báo cáo Quý đầu tiên đối với tất cả các loại dự án). Chỉ lập và gửi lại Phụ đính này khi có quyết định bổ sung, sửa đổi bằng văn bản của cấp có thẩm quyền của CPVN và NTT (khi có thay đổi trong văn bản Hiệp định đã ký kết hoặc thay đổi nhân sự liên quan đến dự án như thay đổi tên và địa chỉ, điện thoại,... của Người liên hệ trực tiếp của cơ quan chủ quản dự án hoặc Giám đốc Ban quản lý dự án).	GSDG 2.1

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
Phụ đính GSDG 2.2	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 2.2 Phụ đính GSDG 2.2 cập nhật theo theo quý bao gồm các tóm tắt về tiến độ thực hiện dự án, chỉ ra các kết quả, những thay đổi quan trọng và những khó khăn vướng mắc đã gặp trong kỳ báo cáo cũng như cơ hội đưa ra các hành động cần thiết để giải quyết các vấn đề đó. Biểu này được lập và gửi hàng quý, đối với tất cả các loại dự án.	GSDG 2.2
Phụ đính GSDG 2.3	Phụ đính GSDG 2.3 báo cáo tiến độ giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi, theo dõi tình hình giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi của dự án so với kế hoạch năm về giải ngân đã được giao. Biểu này được lập và gửi hàng quý theo từng nhà tài trợ của dự án.	GSDG 2.3
Phụ đính GSDG 2.4	Phụ đính GSDG 2.4 cập nhật tiến độ giải ngân thực tế vốn đối ứng hàng quý so với Kế hoạch năm về vốn đối ứng. Biểu này lập và gửi hàng quý.	GSDG 2.4
Phụ đính GSDG 2.5	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 2.5 Phụ đính GSDG 2.5 liệt kê các gói thầu, hợp đồng đã ký với nhà thầu, nhà cung cấp, tư vấn; kết quả thực hiện các hợp đồng trong quý báo cáo (bao gồm các hợp đồng ban đầu và hợp đồng đã điều chỉnh). Phụ đính này lập và gửi hàng Quý.	GSDG 2.5
Phụ đính GSDG 2.6	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 2.6 Phụ đính GSDG 2.6 cung cấp thông tin về tiến độ lập và phê duyệt và thực hiện Phương án đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư. Biểu này được lập và báo cáo hàng quý. <i>Các dự án không có hoạt động liên quan đến giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư,... không phải lập và gửi Biểu này.</i>	GSDG 2.6
Phụ đính GSDG 2.7	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 2.7 Phụ đính GSDG 2.7 cung cấp thông tin về tiến trình phê duyệt và thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường. Biểu này lập và gửi hàng quý (bắt đầu lập từ khi NTT thông qua Báo cáo). <i>Các dự án không có hoạt động tác động tới môi trường không phải lập và gửi Biểu này.</i>	GSDG 2.7
Phụ đính GSDG 2.8	Mục đích và tần suất lập Phụ đính GSDG 2.8 Phụ đính GSDG 2.8 ghi lại những kết quả theo Quý của các chỉ số thực hiện hoặc đầu ra được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án. Biểu này được lập hàng quý.	GSDG 2.8
Phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi	Hỗ trợ ngân sách, hỗ trợ chương trình, hỗ trợ dự án, viện trợ phi dự án.	GSDG 1.1 GSDG 2.1
Số hiệu gói thầu	Số hiệu gói thầu là duy nhất và được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện dự án, phù hợp với Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hoặc theo nguyên tắc ngắn gọn và không trùng lặp. Trong trường hợp một gói thầu bao gồm nhiều hợp đồng, Phụ đính GSDG 2.5 sẽ liệt kê các hợp đồng này với cùng một ký hiệu gói thầu (trùng ký hiệu).	GSDG 2.5
Số hiệu hợp đồng	Số hiệu của Hợp đồng được ký kết.	GSDG 2.5
Số liệu nền	Dữ liệu: ghi giá trị, mức độ của chỉ số thực hiện hay đầu ra (bằng số hoặc chữ) ở thời điểm bắt đầu thực hiện dự án. Ngày ghi nhận: ghi ngày thực tế đạt được giá trị đầu kỳ.	GSDG 2.8
Số liệu Kế hoạch của các quý	Sử dụng kế hoạch năm của chương trình, dự án để nhập các kết quả thực hiện dự kiến theo quý đối với các chỉ số thực hiện hoặc đầu ra.	GSDG 2.8
Số liệu thực tế của các quý	Tình hình thực hiện thực tế theo quý của các chỉ số thực hiện hoặc đầu ra.	GSDG 2.8
Tên dự án (tiếng Việt)	Tên của dự án được sử dụng trong Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền của CPVN phê duyệt.	GSDG 1.1 GSDG 1.2 GSDG 2.1

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
Tên chương trình, dự án, viện trợ phi dự án (tiếng Anh)	Tên của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án sử dụng trong Hiệp định về ODA ký kết giữa CPVN và NTT (tiếng Anh).	GSĐG 1.2 GSĐG 2.1
Tên lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi	Lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án, viện trợ phi dự án là 1 trong những lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 7 của Nghị định. Số hiệu Mã lĩnh vực ưu tiên: 1. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ,... 2. Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội,... 3. Khoa học và công nghệ... 4. Phát triển nông nghiệp và nông thôn,... 5. Tăng cường năng lực và thể chế... 6. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên... 7. Hỗ trợ thúc đẩy thương mại và đầu tư.... 8. Hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia... 9. Một số lĩnh vực ưu tiên khác	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Tên dự án, dự án thành phần, gói thầu, địa điểm	Tên Dự án: Tham chiếu “Tên Dự án” trong Biểu Phụ đính GSĐG 2.1. Tên dự án thành phần: Tên dự án thành phần trong Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô. Tên gói thầu: Tên đầy đủ của từng gói thầu trong Kế hoạch đấu thầu được phê duyệt. Địa điểm: Địa điểm thực hiện gói thầu. Tùy thuộc vào cách quản lý của Ban QLDA, ở cột này liệt kê theo tên dự án, dự án thành phần hay tên gói thầu hay địa điểm thực hiện gói thầu.	GSĐG 2.6
Tên hợp đồng	Tên của Hợp đồng được ký kết.	GSĐG 2.5
Tên nhà thầu / tư vấn	Tên đầy đủ của nhà thầu, nhà cung ứng, tư vấn trúng thầu đối với từng gói thầu theo kết quả đấu thầu được duyệt (không liệt kê tên các nhà thầu phụ).	GSĐG 2.5
Tổng số (trong mục Nguồn vốn của dự án)	Tổng vốn dự án (bao gồm vốn ODA và vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) được ghi trong Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án. Đơn vị tính là Triệu VNĐ.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Tổng vốn đã ký (mục Tổng cộng cho dự án)	Là tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi trong Hiệp định gốc cộng thêm các khoản điều chỉnh tăng và trừ đi các cấu phần đã cắt bỏ ghi trong Văn bản điều chỉnh đã ký (nếu có). Đây chính là giá trị vốn ODA và vốn vay ưu đãi đã sẵn có để thực hiện chương trình (net loan).	GSĐG 2.3
Tổng số (trong mục Vốn ODA và vốn vay ưu đãi)	Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi do NTT cung cấp (ghi trong Hiệp định ký kết giữa CPVN và NTT) được quy đổi ra VNĐ. Đơn vị tính là Triệu VNĐ.	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Tổng vốn theo Quyết định đầu tư (vốn đối ứng)	Tổng vốn đối ứng CPVN cam kết tài trợ trong Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án (chỉ tính giá trị vốn đối ứng bằng tiền mặt không tính các khoản đối ứng bằng hiện vật như nhà, xe, thiết bị văn phòng, ... sẵn có của chủ dự án phục vụ công tác quản lý dự án).	GSĐG 2.4
Tổng quy đổi ra VNĐ	Quy đổi ra VNĐ tính theo tỷ giá tại thời điểm báo cáo. Chỉ quy đổi cho kế hoạch giải ngân năm, thực tế giải ngân từ đầu năm, tổng vốn đã ký và thực tế giải ngân từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án.	GSĐG 2.3
Tương đương (ngoại tệ) trong mục Nguồn vốn của dự án)	Tổng vốn dự án (bao gồm vốn ODA và vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) được quy đổi ra ngoại tệ (nguyên tệ)	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1
Tỷ giá (tại thời điểm ký Quyết định)	Liệt kê các tỷ giá sau tại thời điểm phê duyệt Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án:	GSĐG 1.1 GSĐG 2.1

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
<i>đầu tư- trong mục Nguồn vốn của dự án)</i>	- Tỷ giá giữa USD và VNĐ - Tỷ giá giữa USD và đồng ngoại tệ quy đổi	
Tỷ giá (trong mục Vốn ODA và vốn vay ưu đãi)	Tỷ giá giữa đồng nguyên tệ (đơn vị ngoại tệ ghi trong Hiệp định) và VNĐ tại thời điểm ký kết.	GSDG 1.1 GSDG 2.1
Tỷ giá (mục Giải ngân trong tháng)	Tỷ giá giữa đồng nguyên tệ và VNĐ tại thời điểm báo cáo	GSDG 1.2
Tỷ giá (tại thời điểm cuối tháng của Quý báo cáo)	Nêu tỷ giá giữa ngoại tệ dùng để báo cáo và VNĐ do Bộ Tài chính công bố vào tháng cuối của Quý báo cáo. Trong trường hợp có nhiều loại ngoại tệ ghi trong Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi, phải cập nhật tất cả các tỷ giá của các loại ngoại tệ. Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán tháng cho các loại đồng tiền. Có thể truy cập Website của Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn về xem tỷ giá này.	GSDG 2.3
Tỷ giá trung bình	Tỷ giá trung bình tại thời điểm báo cáo, được tính bằng cách chia lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo bằng VNĐ cho lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo bằng ngoại tệ	GSDG 2.3
Tỷ giá để tính tại thời điểm 31/12/năm trước	Tỷ giá tại thời điểm 31/12/năm trước chính là tỷ giá trung bình tính tại thời điểm lập báo cáo Quý IV của năm trước (năm liền trước năm báo cáo).	GSDG 2.3
Tỷ giá (liên quan đến Hợp đồng)	Tỷ giá tại thời điểm ký Hợp đồng. (Các) Tỷ giá được liệt kê theo các loại tiền có trong Hợp đồng.	GSDG 2.5
Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch năm (%)	Tỷ lệ phần trăm (%) giữa thực tế giải ngân lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo và kế hoạch giải ngân năm.	GSDG 2.3
Tỷ lệ giải ngân (%)	Đối với vốn ODA: Tỷ lệ phần trăm (%) giữa giải ngân lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo và tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo Hiệp định.	GSDG 2.3
	Đối với vốn đối ứng: Tỷ lệ phần trăm (%) giữa giải ngân vốn đối ứng lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo và tổng vốn đối ứng theo Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án.	GSDG 2.4
Tổng quy đổi ra VNĐ (trong mục Vốn ODA và vốn vay ưu đãi)	Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của (các) nhà tài trợ quy đổi ra đồng Việt Nam (triệu VNĐ) theo tỷ giá tại thời điểm ký Hiệp định.	GSDG 1.1 GSDG 2.1
Tương đương (Mục Vốn đối ứng)	Tổng số vốn đối ứng của dự án (đã được ghi trong Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án) quy đổi ra ngoại tệ của nhà tài trợ chính (trường hợp ADB và WB, sử dụng đơn vị ngoại tệ là SDR; EU và các nước thành viên EU sử dụng đơn vị ngoại tệ là EUR) tại thời điểm ký Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án. Tính theo Tỷ giá giữa ngoại tệ và VNĐ tại thời điểm ký Hiệp định.	GSDG 1.1 GSDG 2.1
Tỷ lệ (%) đạt được so với kế hoạch (mục Giải ngân trong tháng)	Tỷ lệ (%) tổng giá trị giải ngân lũy kế từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo so với Kế hoạch giải ngân được giao theo từng nguồn vốn $[(7) = (6)/(4)]$.	GSDG 1.2
Tóm tắt các kết quả đạt được (mục Giải ngân trong tháng)	Báo cáo tóm tắt các đầu ra và các hoạt động quan trọng đã đạt được trong tháng báo cáo.	GSDG 1.2
Tổng giải ngân trong tháng quy đổi ra VNĐ	Tổng giá trị giải ngân trong tháng báo cáo được quy đổi ra VNĐ. Đơn vị tính là triệu VNĐ (ô dưới dòng cuối của cột 6). Sử dụng tỷ giá nguyên tệ/VNĐ tại thời điểm báo cáo để quy đổi.	GSDG 1.2
Tổng giải ngân trong Quý quy đổi	Tổng giá trị giải ngân trong quý báo cáo được quy đổi ra VNĐ. Đơn vị tính là triệu VNĐ (ô dưới dòng cuối của cột 6). Sử dụng tỷ giá nguyên tệ/VNĐ tại thời điểm	GSDG 2.2

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ	Xuất hiện ở biểu Phụ đính
ra VNĐ	bảo cáo đề quy đổi.	
Thời hạn xử lý	Với từng khuyến nghị cần nêu rõ thời hạn yêu cầu có phản hồi từ cơ quan chịu trách nhiệm xử lý.	GSĐG 1.2 GSĐG 2.2
Tên hạng mục hay các hoạt động chủ yếu	Mô tả tóm tắt các hạng mục theo cách phân bổ ngân sách dự án đã cam kết trong Hiệp định hoặc trong Quyết định phê duyệt văn kiện dự án. Dự án lớn có thể chia nhỏ tiếp đến các gói thầu chính (ví dụ: tư vấn, xây lắp, thiết bị, dự phòng...).	GSĐG 2.3 GSĐG 2.4
Thực tế giải ngân vốn đối ứng từng quý (Quý I, Quý II...)	Giá trị giải ngân thực tế vốn đối ứng từng quý.	GSĐG 2.4
Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch năm (%)	Tỷ lệ phần trăm (%) giữa thực tế giải ngân lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo và kế hoạch giải ngân năm.	GSĐG 2.4